

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 12 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Ngân sách Trung ương
thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc Hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ các Quyết định số: 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; số 196/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu bổ sung vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới;

Căn cứ các Quyết định số: 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện nghèo thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ V/v ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020; số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020; số 414/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban

Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020; số 103/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình MTQG năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Nghệ An về việc Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

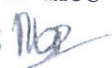
Xét Tờ trình số 4312/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo tiếp thu giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn phương án phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019, cụ thể như sau:

1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019

Tổng nguồn vốn: 180.300 triệu đồng; trong đó:

a) Nguồn vốn theo Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018: 174.800 triệu đồng; 

b) Nguồn vốn tại Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 18/02/2019 hỗ trợ huyện Nam Đàn thực hiện Đề án xây dựng NTM kiểu mẫu: 5.500 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 và các phụ lục 1.1; 1.2; 1.3 kèm theo)

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019

a) Dự án 1: Chương trình 30a

- *Tiểu dự án 1: Duy tu cơ sở hạ tầng các huyện nghèo: 7.389 triệu đồng (Chi tiết có phụ lục 3.1 kèm theo)*

- *Tiểu dự án 2: Duy tu cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 839 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục 3.2 kèm theo).*

- *Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 37.576 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục 3.3 a; 3.3b) kèm theo).*

- *Tiểu dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: 3.847 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục 3.4 kèm theo)*

b) Dự án 2: Chương trình 135

Tổng nguồn vốn: 49.830 triệu đồng; trong đó:

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK (Duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng): 9.763 triệu đồng *(Chi tiết tại Phụ lục 2.1 kèm theo).*

- Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK: 5.357 triệu đồng *(Chi tiết tại Phụ lục 2.2 kèm theo).*

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn bản ĐBKK: 34.710 triệu đồng *(Chi tiết tại Phụ lục 2.3a; 2.3b kèm theo).*

c) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135, số vốn: 8.480 triệu đồng *(Chi tiết tại Phụ lục 4a; 4b kèm theo)*

d) Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 5.877 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 5 kèm theo)

đ) Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình: 3.683 triệu đồng *(Chi tiết tại phụ lục 6 kèm theo)*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ KH&ĐT, Bộ NN&PTNT, Bộ Tài chính, Bộ LĐTB&XH (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- TT.Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Sơn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 01.

TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: **09/NQ-HĐND** ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

TT		Nội dung thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
		Tổng các nội dung	180.300,0	
A.		Nguồn vốn tại Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	174.800,0	
I		Thực hiện quy hoạch; Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	115.590,0	
1		Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, VietGAP; Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản	500,0	
2		Tỉnh Đoàn Nghệ An	1.190,0	
2.1		Hỗ trợ triển khai xây dựng mô hình hàng rào xanh; Tỉnh Đoàn tổ chức thực hiện	300,0	
2.2		Hỗ trợ thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp nâng cao thu nhập cho đoàn viên thanh niên và người dân; Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Thanh niên tỉnh tổ chức thực hiện	500,0	
2.3		Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi Gà đen; Tổng đội TNXP8	130,0	
2.4		Hỗ trợ xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ tinh bột nghệ; Tổng đội TNXP9	130,0	
2.5		Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi Gà Ri F1; Tổng đội TNXP5	130,0	
3		Hỗ trợ thực hiện theo Công văn số 6937/BNN-TCTL của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tiếp tục thực hiện và báo cáo kết quả Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh nông thôn; Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	400,0	
4		Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân ven biển; Chi cục Thủy sản tổ chức thực	400,0	
5		Hỗ trợ thực hiện một số mô hình Vườn chuẩn Nông thôn mới	600,0	
5.1		Đoàn điều tra Quy hoạch Lâm Nghiệp tỉnh lựa chọn địa điểm để triển khai thực hiện	300,0	
5.2		Văn phòng Điều phối Chương trình Nông thôn mới tỉnh	150,0	
5.3		Hội Nông dân tỉnh	150,0	
6		Hỗ trợ thực hiện mô hình cam VietGAP; Hợp tác xã Cây ăn quả 1-5 tổ chức thực hiện	200,0	
7		Hỗ trợ xây dựng mô hình chuỗi liên kết sản xuất; Hợp tác xã sản xuất và kinh doanh thực phẩm sạch Từ Tâm	300,0	
8		Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất; Trồng Bơ Sáp 034 (Trạm Giống Cây trồng Công nghệ cao thuộc Trung tâm Giống Cây trồng Nghệ An)	200,0	

TT	Nội dung thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
9	Hỗ trợ các địa phương thực hiện các nội dung: Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn; Giảm nghèo và an sinh xã hội; Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thanh cơ sở theo quy định tại Thông tư số 43/2017/TT-BTC và Thông tư số 08/2019/TT-BTC (Ưu tiên phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn; Giảm nghèo và an sinh xã hội)	70.800,0	Căn cứ kế hoạch vốn được cấp, UBND các huyện, thành, thị phân bổ chi tiết để thực hiện các nội dung theo Thông tư 43/2017/TT-BTC. Từ các nội dung: Quy hoạch, tuyên truyền, tập huấn, tham quan học tập không được thực hiện
9.1	Hỗ trợ 33 xã đăng ký đạt chuẩn năm 2019 và 04 xã không đăng ký nhưng đạt chuẩn năm 2018. Mức hỗ trợ 300 triệu đồng/xã	11.100,0	
9.2	Hỗ trợ thực hiện Đề án 27 xã biên giới theo Quyết định số 61/QĐ-TTg ngày 12/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ, với định mức 300 triệu đồng/xã	8.100,0	
9.3	Hỗ trợ 344 xã còn lại (không tính các xã thuộc huyện Nam Đàn): Định mức hỗ trợ 150 triệu đồng/xã: Giao UBND/VPĐP cấp huyện phê duyệt các dự án/mô hình và phân bổ kinh phí	51.600,0	
10	Đào tạo nghề theo Quyết định 1956/QĐ-TTg cho lao động nông thôn	20.700,0	
10.1	Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn theo Công văn số 5232/LĐTBXH-TCGDNN ngày 12/12/2018 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội về hướng dẫn chi tiêu, nhiệm vụ chuyên môn thực hiện nội dung 06 "Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn" thuộc CTMTQG xây dựng Nông thôn mới (trong đó: Hỗ trợ mua sắm thiết bị đào tạo cho 03 cơ sở là 8.000 triệu đồng và Hỗ trợ các hoạt động khác nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 6.000 triệu đồng): Sở Lao động Thương binh và Xã hội	14.000,0	
10.2	Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	6.700,0	
a)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.400,0	
b)	Hội Nông dân tỉnh (Trung tâm Hỗ trợ nông dân và Giáo dục nghề nghiệp): Thực hiện nhiệm vụ được giao theo Quyết định 673/QĐ-TTg ngày 10/5/2011	1.300,0	
11	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo Quyết định 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014	2.000,0	
11.1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.000,0	
11.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn)	1.000,0	
a)	Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	800,0	
b)	Hỗ trợ tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm về liên kết sản xuất các tỉnh bạn	200,0	
12	Khắc phục ô nhiễm môi trường và cải thiện môi trường nông thôn; Cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp: Chi cục Bảo vệ Môi trường tổ chức thực hiện	3.500,0	

TT	Nội dung thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
13	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn (hỗ trợ lò đốt rác thải sinh hoạt): Chi cục Bảo vệ Môi trường tổ chức thực hiện	5.000,0	
14	Hỗ trợ cấp máy lọc nước ở một số xã bị ô nhiễm nguồn nước mà chưa có nước máy: Sở Khoa học và Công nghệ	450,0	Sở KH&CN phối hợp với VPĐP Chương trình NTM tỉnh lựa chọn địa điểm tổ chức thực hiện.
15	Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ: Sở Công thương (Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghệ Nghệ An) tổ chức thực hiện	450,0	
16	Hỗ trợ thực hiện một số nội dung theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết 13/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Chi cục Phát triển nông thôn	4.000,0	
17	Hỗ trợ thực hiện một số nội dung theo Đề án mỗi xã một sản phẩm: Chi cục Phát triển nông thôn	2.000,0	Phân bổ chi tiết sau
18	Hỗ trợ thực hiện mô hình phát triển sản xuất theo Đề án 27 xã biên giới theo Quyết định 61/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Chi cục Phát triển nông thôn	1.000,0	
19	Hướng dẫn thực hiện tiêu chí Môi trường và triển khai mô hình BVMT ở một số địa phương: Chi cục Bảo vệ môi trường lựa chọn nội dung và địa điểm thực hiện	300,0	
20	Hỗ trợ thực hiện Đề án 1241/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND tỉnh: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh thực hiện	600,0	
21	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An đến năm 2035, tầm nhìn 2050	1.000,0	
II	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở (Theo Công văn số 3660/BTTTT-KHTC ngày 30/10/2018 của Bộ Thông tin và truyền thông về việc thực hiện nội dung và truyền thôn thuộc các CTMQG giai đoạn 2016-2020)	2.950,0	
I	Thiết lập Đài truyền thanh xã: Giao Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thực hiện	2.950,0	
III	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân	2.130,0	
1	Hỗ trợ trang bị khánh tiết, nội thất,... nhà văn hóa các thôn/ban đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2018: 51 thôn/bản x 30 triệu đồng/thôn, bản.	1.530,0	
2	Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa, thể thao tại Nhà văn hóa cấp thôn/xóm ở các khu dân cư (60 triệu/mô hình). Sở Văn hóa và Thể thao tổ chức thực hiện ở các địa phương: Tương Dương 01 mô hình; Yên Thành 01 mô hình; Thanh Chương 01 mô hình; Nghĩa Đàn 01 mô hình; Hưng Nguyên 01 mô hình; Quỳnh Lưu 01 mô hình; Anh Sơn 01 mô hình; Đô Lương 01 mô hình; Diễn Châu 01 mô hình, Nam Đàn 01 mô hình.	600,0	
IV	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn (thực hiện nội dung theo Quy chế phối hợp giữa Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương với Cục V28, Bộ Công an số 170/QCPH-V28-VPĐPTW): Công An tỉnh	800,0	
I	Tổ chức tuyên truyền (vận động tập trung, pano, áp phích, tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh,...) về công tác công an thực hiện Chương trình	200,0	

TT	Nội dung thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
2	Tập huấn chuyên đề về công tác đảm bảo an ninh trật tự	300,0	
3	Xây dựng mô hình điểm về công tác đảm bảo an ninh trật tự để nhân rộng: 20 mô hình x 15 triệu đồng/mô hình	300,0	
V	<u>Phát triển giáo dục ở nông thôn (Sở Giáo dục và Đào tạo lựa chọn địa phương thực hiện)</u>	500,0	
VI	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình và truyền thông	4.949,0	
1	Kinh phí truyền thông cấp tỉnh	1.420,0	
1.1	Vận hành trang Website NTM tỉnh (phụ cấp/chi trả viết bài, tin/biên tập,...): Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh	100,0	
1.2	Kinh phí làm phóng sự, tuyên truyền: Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh	240,0	
1.3	Chi phí truyền thông trên Báo: Báo Nghệ An 100 triệu đồng, Báo Nông nghiệp Việt Nam 50 triệu đồng, Báo Lao động Nghệ An 50 triệu đồng	200,0	
1.4	Hỗ trợ tuyên truyền, làm việc với các báo chí, truyền hình: Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh	400,0	
1.5	Kinh phí truyền thông cho các sở/ban/ngành/đoàn thể cấp tỉnh	480,0	
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	30,0	
-	Sở Văn hóa và Thể thao (Tập chí Văn hóa tỉnh)	30,0	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	30,0	
-	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường)	30,0	
-	Sở Giáo dục Đào tạo	30,0	
-	Công An tỉnh (Phòng PV 05)	30,0	
-	Ban Tuyên Giáo Tỉnh ủy	30,0	
-	Ban Dân vận Tỉnh ủy	30,0	
-	Mặt trận Tổ quốc tỉnh	30,0	
-	Tư tưởng Chính trị tỉnh	30,0	
-	Hội Nông dân tỉnh	30,0	
-	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	30,0	
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	30,0	
-	Hội Người cao tuổi tỉnh	30,0	
-	Công thông tin điện tử	30,0	
-	Tỉnh Đoàn Nghệ An	30,0	
2	Hỗ trợ kinh phí truyền thông cấp huyện, thành phố, thị xã (không tính huyện Nam Đàn), với định mức 3 triệu đồng/xã: Văn phòng Điều phối Nông thôn mới cấp huyện	1.224,0	
3	Hỗ trợ kinh phí thăm định xã, thăm tra huyện đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2019 và hoa chúc mừng: Khung và in Băng công nhận các xã đạt chuẩn NTM năm 2018: Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh	235,0	

TT	Nội dung thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
4	Hỗ trợ kinh phí truyền thông cho các xã tổ chức Lễ công bố: 50 triệu đồng/xã x 37 xã (33 xã đã đăng ký năm 2019 và 04 xã không đăng ký nhưng đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2018)	1.850,0	Sở Tài chính cấp phát khi có quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới
5	Hỗ trợ một số địa phương truyền và làm việc với các địa phương trong và ngoài tỉnh; Mỗi địa phương 30 triệu, gồm: xã Kim Liên - huyện Nam Đàn, xã Hưng Tân - huyện Hưng Nguyên, xã Sơn Thành - huyện Yên Thành, xã Quỳnh Đôi - huyện Quỳnh Lưu	120,0	
6	Hỗ trợ huyện Yên Thành để tuyên truyền làm việc với các địa phương trong, ngoài tỉnh và trung ương.	100,0	
VII	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công, đảm bảo và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân	10.294,0	
1	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác xây dựng Nông thôn mới	1.432,5	
1.1	Tập huấn đào tạo cấp huyện (không tính huyện Nam Đàn). Mỗi huyện có từ 30 xã trở lên bố trí 02 lớp/huyện, Mức hỗ trợ x 40 triệu đồng/lớp: Văn phòng Điều phối Nông thôn mới cấp huyện	960,0	
1.2	Tập huấn đào tạo cấp tỉnh	472,5	
a)	Tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác xây dựng Nông thôn mới các cấp (tỉnh/huyện/xã/thôn, xóm, bản): Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh.	372,5	
b)	Tập huấn nâng cao nhận thức về phát triển thanh niên tham gia thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: Sở Nông nghiệp và PTNT	50,0	
c)	Hỗ trợ tập huấn cho các chủ trang trại trong xây dựng Nông thôn mới: Hội Kinh tế Trang trại	50,0	
2	Hỗ trợ thực hiện Đề án 01-ĐA/TU ngày 10/8/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh: Ban Tổ chức Tỉnh ủy	150,0	
3	Đào tạo cán bộ, công chức cấp xã (Sở Nội vụ)	1.500,0	
4	Hỗ trợ Hội thảo xây dựng Nông thôn mới tại các thôn/bản gắn với phát triển kinh tế - xã hội Miền Tây Nghệ An: Sở Khoa học Công nghệ (Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn) tổ chức thực hiện	250,0	
5	Hỗ trợ Nghiên cứu, đề xuất mô hình du lịch canh nông gắn với xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn bình Nghệ An: Sở Khoa học Công nghệ (Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn) tổ chức thực hiện	300,0	
6	Hỗ trợ giúp việc, quản lý chỉ đạo các cấp (theo quy định tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 43/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, được phân bổ cho các địa phương khoảng 1-1,5% tổng vốn Trung ương hỗ trợ năm 2018)	3.461,5	
6.1	Quản lý chỉ đạo cấp tỉnh	2.237,5	
-	Quản lý chỉ đạo (hỗ trợ giúp việc cho các thành viên chuyên trách, thường trực và các thành viên kiêm nhiệm): Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	759,0	

TT	Nội dung thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
-	Kinh phí Hội nghị sơ kết 3 năm và triển khai nhiệm vụ năm 2019; Hội nghị sơ kết sáu tháng năm 2019; làm việc với các bộ, ngành TW, các tỉnh Hội nghị Tổng kết 10 năm theo Quyết định số 31/QĐ-BCDCTMTQG ngày 05/3/2019 của Ban chỉ đạo Trung ương Các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016-2020; Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh	600,0	
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	100,0	
-	Sở Tài chính	80,0	
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	80,0	
-	Văn phòng UBND tỉnh	80,0	
-	Văn phòng HĐND tỉnh	80,0	
-	Văn phòng Tỉnh ủy	80,0	
-	Văn phòng Điều phối Chương trình Nông thôn mới tỉnh	338,5	
-	Chi cục Phát triển Nông thôn	40,0	
6.2	<i>Quản lý chỉ đạo cấp huyện, gồm: BCD, VPDP cấp huyện (không tính huyện Nam Đàn). Mức hỗ trợ bình quân mỗi xã 3 triệu đồng: VPDP cấp huyện</i>	1.224,0	
7	Thực hiện nội dung xã có ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông: Lắp hệ thống giao ban trực tuyến cho các xã đảm bảo đồng bộ, tương thích về mặt công nghệ với cấp huyện, liên thông đến cấp tỉnh	3.200,0	
7.1	<i>Ủy ban nhân dân huyện Yên Thành</i>	2.000,0	
7.2	<i>Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Đàn</i>	1.200,0	
VIII	<i>Hỗ trợ huyện Nam Đàn xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu</i>	7.500,0	
1	Kinh phí lập Đề án huyện nông thôn mới kiểu mẫu (Văn phòng nông thôn mới huyện Nam Đàn)	307	
2	Kinh phí triển khai Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 04/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm xây dựng huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An trở thành huyện nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng phát triển văn hóa gắn với du lịch giai đoạn 2018 - 2025 (UBND huyện Nam Đàn)	600	
3	Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất trên địa bàn huyện (UBND huyện Nam Đàn)	1.500	
4	Xây dựng Trang thông tin điện tử của huyện tích hợp với các xã (UBND huyện Nam Đàn)	1.900	
5	Hỗ trợ triển khai xây dựng mô hình du lịch trải nghiệm tại các xã làm điểm (UBND huyện Nam Đàn)	800	
6	Hỗ trợ trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa đối với Trung tâm văn hóa, thể thao, nhà văn hóa, hội trường sinh hoạt đa năng, điểm vui chơi giải trí cho trẻ em của 7 xã làm điểm về xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu (7 xã)	280	

TT	Nội dung thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
7	Hỗ trợ mô hình thu gom, phân loại rác thải sinh hoạt tại gia cho Các xã nông thôn mới nâng cao (UBND huyện Nam Đàn)	1.138	
8	Kinh phí tổ chức giao ban các huyện thí điểm xây dựng NTM kiểu mẫu (UBND huyện Nam Đàn)	200	
9	Đào tạo tập huấn, tham quan học tập kinh nghiệm (Văn phòng nông thôn mới huyện Nam Đàn)	200	
10	Kinh phí Quản lý chỉ đạo cấp huyện (Văn phòng nông thôn mới huyện Nam Đàn)	195	
11	Kinh phí tuyên truyền cấp huyện (Văn phòng nông thôn mới huyện Nam Đàn)	200	
12	Kinh phí tổ chức tổng kết 10 năm xây dựng nông thôn mới tại huyện (UBND huyện Nam Đàn)	180	
IX	Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư (theo quy định tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 43/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, được phân bổ cho các địa phương khoảng 6% vốn đầu tư phát triển cấp năm 2019)	30.087,0	
B.	Nguồn vốn tại Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 18/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (Hỗ trợ huyện Nam Đàn thực hiện Đề án xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu)	5.500	
1	Hỗ trợ mô hình bảo vệ môi trường về thu gom bao bì thuốc BVTV tại các xã làm điểm, các điểm du lịch trên địa bàn huyện	760	
2	Hỗ trợ trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa đối với các nhà văn hóa, khu thể thao xóm, điểm vui chơi giải trí cho trẻ em ở các xóm của 3 xã: Kim Liên, Văn Diên, Nam Cát (31 xóm x 30 tr.đ/xóm)	930	
3	Kinh phí quy hoạch vùng huyện	710	
4	Kinh phí quy hoạch các khu dân cư kiểu mẫu, quy hoạch, thiết kế sơ bộ mô hình Trung tâm Văn hóa - Thể thao xóm (7 xóm tại 7 xã điểm)	2.100	
5	Kinh phí triển khai thực hiện Đề án mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	1.000	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1.1: PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: **19** /NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa phương/ Chủ đầu tư	Tổng	Hỗ trợ các địa phương				Truyền thông về xây dựng Nông thôn mới	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ Nông thôn mới	Quản lý, chỉ đạo, hoạt động Chương trình	Duy tu bảo dương, sửa chữa và vận hành các công trình	Ghi chú
			Tổng	0	Các xã thực hiện Đề án 27 xã biên giới	Huyện phân bổ để thực hiện theo đề án/dự án					
	Tổng các huyện, thành, thị)	104.295	70.800	11.100	8.100	51.600	1.224	960	1.224	30.087	
1	Kỳ Sơn (20 xã)	7.610	4.650	-	3.300	1.350	60	40	60	2.800	
a)	Cấp xã	3.300	3.300		3.300		-	-	-	-	
b)	Cấp huyện (VPĐP)	4.310	1.350		-	1.350	60	40	60	2.800	
2	Trương Dương (17 xã)	6.142	3.300	300	1.200	1.800	51	40	51	2.700	
a)	Cấp xã	1.500	1.500	300	1.200		-	-	-	-	
b)	Cấp huyện (VPĐP)	4.642	1.800		-	1.800	51	40	51	2.700	
3	Con Cuông (12 xã)	3.412	2.100	-	600	1.500	36	40	36	1.200	
a)	Cấp xã	600	600		600		-	-	-	-	
b)	Cấp huyện (VPĐP)	2.812	1.500			1.500	36	40	36	1.200	
4	Quế Phong (13 xã)	3.968	2.550	-	1.200	1.350	39	40	39	1.300	
a)	Cấp xã	1.200	1.200		1.200		-	-	-	-	
b)	Cấp huyện (VPĐP)	2.768	1.350			1.350	39	40	39	1.300	
5	Quỳ Châu (11 xã)	2.856	1.650	-	-	1.650	33	40	33	1.100	

TT	Địa phương/ Chủ đầu tư	Tổng	Hỗ trợ các địa phương				Kinh phí tập huấn nghiệp vụ Nông thôn mới	Quản lý, chỉ đạo, hoạt động Chương trình	Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa và vận hành các công trình	Ghi chú
			Tổng	0	Các xã thực hiện Đề án 27 xã biên giới	Huyện phân bổ để thực hiện theo đề án/dự án				
a)	Cấp xã	-	-				Truyền thông về xây dựng Nông thôn mới	-	-	
b)	Cấp huyện (VPDP)	2.856	1.650			1.650	33	40	33	1.100
6	<i>Quy Hợp (20 xã)</i>	5.560	3.000	-	-	3.000	60	40	60	2.400
a)	Cấp xã	-	-				-	-	-	
b)	Cấp huyện (VPDP)	5.560	3.000			3.000	60	40	60	2.400
7	<i>Nghĩa Đàn (24 xã)</i>	5.034	3.750	300	-	3.450	72	40	72	1.100
a)	Cấp xã	300	300	300			-	-	-	
b)	Cấp huyện (VPDP)	4.734	3.450			3.450	72	40	72	1.100
8	<i>Tân Kỳ (21 xã)</i>	4.716	3.450	600	-	2.850	63	40	63	1.100
a)	Cấp xã	600	600	600			-	-	-	
b)	Cấp huyện (VPDP)	4.116	2.850			2.850	63	40	63	1.100
9	<i>Anh Sơn (20 xã)</i>	4.860	3.600	900	300	2.400	60	40	60	1.100
a)	Cấp xã	1.200	1.200	900	300		-	-	-	
b)	Cấp huyện (VPDP)	3.660	2.400			2.400	60	40	60	1.100
10	<i>Thanh Chương (39 xã)</i>	9.414	6.900	600	1.500	4.800	117	80	117	2.200
a)	Cấp xã	2.100	2.100	600	1.500		-	-	-	
b)	Cấp huyện (VPDP)	7.314	4.800			4.800	117	80	117	2.200
11	<i>Quỳnh Lưu (32 xã)</i>	7.222	5.250	900	-	4.350	96	80	96	1.700
a)	Cấp xã	900	900	900			-	-	-	
b)	Cấp huyện (VPDP)	6.322	4.350		-	4.350	96	80	96	1.700
12	<i>Diễn Châu (38 xã)</i>	8.638	6.150	900	-	5.250	114	160	114	2.100

TT	Địa phương/ Chủ đầu tư	Tổng	Hỗ trợ các địa phương				Truyền thông về xây dựng Nông thôn mới	Kinh phí tập huấn nghiep vụ Nông thôn mới	Quản lý, chỉ đạo, hoạt động Chương trình	Duy tu bảo dương, sửa chữa và vận hành các công trình	Ghi chú
			Tổng	0	Các xã thực hiện Đề án 27 xã biên giới	Huyện phân bổ để thực hiện theo đề án/dự án					
a)	Cấp xã	900	900	900			-	-	-		
b)	Cấp huyện (VPĐP)	7.738	5.250		-	5.250	114	160	114	2.100	
13	Nghi Lộc (29 xã)	7.064	4.950	1.200	-	3.750	87	40	87	1.900	
a)	Cấp xã	1.200	1.200	1.200			-	-	-		
b)	Cấp huyện (VPĐP)	5.864	3.750		-	3.750	87	40	87	1.900	
14	Nam Đàn (23 xã)										Đã phân bổ chi tiết tại phụ lục 01
a)	Cấp xã										
b)	Cấp huyện (VPĐP)										
15	Yên Thành (38 xã)	10.258	6.750	2.100	-	4.650	114	80	114	3.200	
a)	Cấp xã	2.100	2.100	2.100			-	-	-		
b)	Cấp huyện (VPĐP)	8.158	4.650		-	4.650	114	80	114	3.200	
16	Hưng Nguyên (22 xã)	5.022	3.750	900	-	2.850	66	40	66	1.100	
a)	Cấp xã	900	900	900			-	-	-		
b)	Cấp huyện (VPĐP)	4.122	2.850		-	2.850	66	40	66	1.100	
17	Đô Lương (32 xã)	7.582	5.850	2.100	-	3.750	96	40	96	1.500	
a)	Cấp xã	2.100	2.100	2.100			-	-	-		
b)	Cấp huyện (VPĐP)	5.482	3.750		-	3.750	96	40	96	1.500	
18	TX. Hoàng Mai (5 xã)	1.270	900	300	-	600	15	40	15	300	
a)	Cấp xã	300	300	300			-	-	-		

TT	Địa phương/ Chủ đầu tư	Tổng	Hỗ trợ các địa phương				Truyền thông về xây dựng Nông thôn mới	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ Nông thôn mới	Quản lý, chỉ đạo, hoạt động Chương trình	Duy tu bảo dương, sửa chữa và vận hành các công trình	Ghi chú
			Tổng	0	Các xã thực hiện Đề án 27 xã biên giới	Huyện phân bổ để thực hiện theo đề án/dự án					
b)	Cấp huyện (VPDP)	970	600	-	600	15	40	15	300		
19	TX.Thái Hòa (6 xã)	1.436	900	-	900	18	-	18	500		
a)	Cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-		
b)	Cấp huyện (VPDP)	1.436	900	-	900	18		18	500		
20	TP.Vinh (9 xã)	2.231	1.350	-	1.350	27	40	27	787		
a)	Cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-		
b)	Cấp huyện (VPDP)	2.231	1.350	-	1.350	27	40	27	787		

Ghi chú:

- Kinh phí hỗ trợ các địa phương (nội dung: huyện phân bổ để thực hiện theo đề án/dự án): Căn cứ điều kiện, năng lực của Hợp tác xã (HTX) tại các địa phương, đề nghị UBND các huyện, thành, thị xem xét, ưu tiên giao HTX làm đầu mối triển khai thực hiện nội dung.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC 1.2: PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP CHO CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN
NTM NĂM 2019; CÁC XÃ KHÔNG ĐĂNG KÝ NHƯNG ĐẠT CHUẨN NTM NĂM 2018
VÀ 27 XÃ BIÊN GIỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số: **19** /NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa phương (huyện/xã)	Hỗ trợ các xã thực hiện các nội dung: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thanh cơ sở; Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn; Giảm nghèo và an sinh xã hội theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC và Thông tư số 08/2019/TT-BTC				Ghi chú
		Tổng	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM năm 2019	Xã không đăng ký nhưng đạt chuẩn NTM năm 2018	Các xã thực hiện Đề án 27 xã biên giới	
	Tổng	19.200	9.900	1.200	8.100	
I	Huyện Yên Thành	2.100	1.200	900		
1	Xã Công Thành	300	300			
2	Xã Quang Thành	300	300			
3	Xã Tây Thành	300	300			
4	Xã Thịnh Thành	300	300			
5	Xã Tiến Thành	300		300		
6	Xã Kim Thành	300		300		
7	Xã Đại Thành	300		300		
II	Huyện Đô Lương	2.100	1.800	300		
8	Xã Thuận Sơn	300	300			
9	Xã Bắc Sơn	300	300			
10	Xã Đà Sơn	300	300			
11	Xã Minh Sơn	300	300			
12	Xã Nam Sơn	300	300			
13	Xã Quang Sơn	300	300			
14	Xã Lam Sơn	300		300		
III	Huyện Hưng Nguyên	900	900	0		
15	Xã Hưng Xuân	300	300			
16	Xã Hưng Nhân	300	300			
17	Xã Hưng Thịnh	300	300			
IV	Huyện Quỳnh Lưu	900	900	0		
18	Xã Quỳnh Mỹ	300	300			
19	Xã An Hòa	300	300			
20	Xã Quỳnh Châu	300	300			
V	Huyện Nghi Lộc	1.200	1.200	0		
21	Xã Nghi Xá	300	300			

TT	Địa phương (huyện/xã)	Hỗ trợ các xã thực hiện các nội dung: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thanh cơ sở; Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn; Giảm nghèo và an sinh xã hội theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC và Thông tư số 08/2019/TT-BTC				Ghi chú
		Tổng	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM năm 2019	Xã không đăng ký nhưng đạt chuẩn NTM năm 2018	Các xã thực hiện Đề án 27 xã biên giới	
22	Xã Nghi Công Nam	300	300			
23	Xã Nghi Diên	300	300			
24	Xã Nghi Thạch	300	300			
VI	Huyện Anh Sơn	1.200	900	0	300	
25	Xã Vĩnh Sơn	300	300			
26	Xã Thạch Sơn	300	300			
27	Xã Khai Sơn	300	300			
28	Xã Phúc Sơn	300			300	
VII	Huyện Diễn Châu	900	900	0		
29	Xã Diễn Bình	300	300			
31	Xã Diễn Hải	300	300			
32	Xã Diễn Thắng	300	300			
VIII	Huyện Thanh Chương	2.100	600	0	1.500	
33	Xã Thanh Phong	300	300			
34	Xã Phong Thịnh	300	300			
35	Xã Hạnh Lâm	300			300	
36	Xã Thanh Thủy	300			300	
37	Xã Thanh Đức	300			300	
38	Xã Thanh Sơn	300			300	
39	Xã Ngọc Lâm	300			300	
IX	Huyện Tân Kỳ	600	600	0		
40	Xã Nghĩa Bình	300	300			
41	Xã Nghĩa Hoàn	300	300			
X	Huyện Nghĩa Đàn	300	300	0		
42	Xã Nghĩa Trung	300	300			
XI	Huyện Tương Dương	1.500	300	0	1.200	
43	Xã Xá Lượng	300	300			
44	Xã Tam Quang	300			300	
45	Xã Tam Hợp	300			300	
46	Xã Nhôn Mai	300			300	
47	Xã Mai Sơn	300			300	
XII	Thị xã Hoàng Mai	300	300	0	0	
48	Xã Quỳnh Vinh	300	300			
XIII	Huyện Kỳ Sơn	3.300	0	0	3.300	
49	Xã Nam Cấn	300			300	
50	Xã Tà Ca	300			300	
51	Xã Bắc Lý	300			300	
52	Xã Mỹ Lý	300			300	

TT	Địa phương (huyện/xã)	Hỗ trợ các xã thực hiện các nội dung: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thanh cơ sở; Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn; Giảm nghèo và an sinh xã hội theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC và Thông tư số 08/2019/TT-BTC				Ghi chú
		Tổng	Xã đăng ký đạt chuẩn NTM năm 2019	Xã không đăng ký nhưng đạt chuẩn NTM năm 2018	Các xã thực hiện Đề án 27 xã biên giới	
53	Xã Na Ngòi	300			300	
54	Xã Đuọc Mạy	300			300	
55	Xã Keng Đu	300			300	
56	Xã Mường Típ	300			300	
57	Xã Mường Ải	300			300	
58	Xã Na Ngòi	300			300	
59	Xã Nậm Cắn	300			300	
XIV	Huyện Quế Phong	1.200	0	0	1.200	
60	Xã Thông Thụ	300			300	
61	Xã Hạnh Dịch	300			300	
62	Xã Tri Lễ	300			300	
63	Xã Nậm Giải	300			300	
XV	Huyện Con Cuông	600	0	0	600	
64	Xã Môn Sơn	300			300	
65	Xã Châu Khê	300			300	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC 1.3: PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP CHO CÁC THÔN/BẢN
ĐÃ ĐẠT CHUẨN NTM NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số: *09*/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Địa phương/Chủ đầu tư	Hỗ trợ thôn/bản đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí		Số tiền hỗ trợ
		TT	Thôn/bản	
	Tổng số			1.530,0
1	Xã Mường Nọc, huyện Quế Phong	1	Bản Ná Ngá	30,0
		2	Bản Ná Phày	30,0
		3	Bản Cỏ Nong	30,0
		4	Bản Tám	30,0
2	Xã Tiên Phong, Quế Phong	5	Thôn 2 - Lâm Trường	30,0
		6	Thôn 3 - Lâm Trường	30,0
3	Xã Châu Kim, huyện Quế Phong	7	Bản Khoảng	30,0
4	Xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp	8	Xóm Xuân Lợi	30,0
		9	Xóm Xuân Sơn	30,0
5	Xã Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp	10	Xóm Cầu Đá	30,0
6	Xã Hạ Sơn, huyện Quỳnh Hợp	11	Xóm Lộc Sơn	30,0
7	Xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	12	Xóm Cầu Đá	30,0
8	Xã Châu Khê, huyện Con Cuông	13	Thôn 2/9	30,0
		14	Bản Bãi Gạo	30,0
9	Xã Chi Khê, huyện Con Cuông	15	Thôn Tiến Thành	30,0
		16	Bản Liên Đình	30,0
10	Xã Môn Sơn, huyện Con Cuông	17	Bản Thái Sơn 1	30,0
		18	Bản Xiềng	30,0
11	Xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	19	Bản Xóm Mới	30,0
12	Xã Châu Thuận, huyện Quỳnh Châu	20	Bản Bông 1	30,0
13	Xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	21	Bản Đồng Minh	30,0
14	Xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn	22	Thôn 4	30,0
15	Xã Khai Sơn, huyện Anh Sơn	23	Thôn 4	30,0
		24	Thôn 7	30,0
16	Xã Thọ Sơn, huyện Anh Sơn	25	Thôn 8	30,0
17	Xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	26	Thôn 4	30,0
18	Xã Vĩnh Sơn, huyện Anh Sơn	27	Thôn 1	30,0
		28	Thôn 5	30,0
		29	Thôn 7	30,0
		30	Thôn 4	30,0
19	Xã Lạng Sơn, huyện Anh Sơn	31	Thôn 8	30,0
20	Xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn	32	Xóm Khe Lau	30,0

TT	Địa phương/Chủ đầu tư	Hỗ trợ thôn/bản đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí		Số tiền hỗ trợ
		TT	Thôn/bản	
	Tổng số			1.530,0
21	Xã Nghĩa Lộc, huyện Nghĩa Đàn	33	Xóm Bình Minh	30,0
22	Xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Đàn	34	Xóm 8	30,0
23	Xã Nghĩa An, huyện Nghĩa Đàn	35	Xóm 7	30,0
24	Xã Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	36	Xóm Kim Yên	30,0
25	Xã Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Đàn	37	Xóm Hưng Nghĩa	30,0
26	Xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	38	Xóm Vạn Long	30,0
27	Xã Tân Hương, huyện Tân Kỳ	39	Xóm 1	30,0
29	Xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	40	Xóm Cột Cờ	30,0
29	Xã Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ	41	Xóm Thuận Hòa	30,0
		42	Xóm Đồng Tâm	30,0
		43	Yên Phúc	30,0
30	Xã Nghĩa Bình, huyện Tân Kỳ	44	Xóm 5	30,0
31	Xã Ngọc Sơn, huyện Thanh Chương	45	Xóm 4	30,0
		46	Xóm 3	30,0
32	Xã Phong Thịnh, huyện Thanh Chương	47	Trường Sơn	30,0
33	Xã Thanh Phong, huyện Thanh Chương	48	Xóm 1B	30,0
34	Xã Thanh Nho, huyện Thanh Chương	49	Xóm Mới	30,0
35	Xã Thanh Mỹ, huyện Thanh Chương	50	Xóm 1	30,0
		51	Xóm 2	30,0



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 2.1

CHƯƠNG TRÌNH 135 VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2019

Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK (Duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng)

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Ủy ban nhân dân huyện	Kế hoạch vốn năm 2019
	Tổng cộng	9.763
1	Huyện Kỳ Sơn	1.524
2	Huyện Tương Dương	1.186
3	Huyện Con Cuông	640
4	Huyện Anh Sơn	496
5	Huyện Thanh Chương	956
6	Huyện Tân Kỳ	798
7	Huyện Quế Phong	985
8	Huyện Quỳnh Châu	783
9	Huyện Quỳnh Hợp	1.186
10	Huyện Nghĩa Đàn	849
11	Huyện Yên Thành	187
12	Thị xã Hoàng Mai	15
13	Huyện Quỳnh Lưu	158

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 2.2
CHƯƠNG TRÌNH 135 VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2019
Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở

(Kèm theo Nghị quyết số: **09** /NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2019
	Tổng cộng	5.357
1	Ban Dân tộc	5.357

(Handwritten signature)



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 2.3a

CHƯƠNG TRÌNH 135 VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2019

Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

(Kèm theo Nghị quyết số: **09** /NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính:
triệu đồng

TT	Tên huyện/ Đơn vị thực hiện	Tên xã/ thôn, bản	Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản)	Hệ số K	Kinh phí năm 2019
	TỔNG CỘNG	99/184			34.710,000
I	Huyện Kỳ Sơn	20/0			5.674,951
1		Xã Mỹ Lý	267,686	1,1	294,455
2		Xã Mường Lống	267,686	1,1	294,455
3		Xã Bắc Lý	267,686	1,1	294,455
4		Xã Huồi Tụ	267,686	1,1	294,455
5		Xã Phà Đánh	267,686	1,1	294,455
6		Xã Tà Cạ	267,686	1,0	267,686
7		Xã Nậm Cắn	267,686	1,0	267,686
8		Xã Mường Típ	267,686	1,1	294,455
9		Xã Mường Ải	267,686	1,1	294,455
10		Xã Na Ngoi	267,686	1,1	294,455
11		Xã Nậm Cắn	267,686	1,1	294,455
12		Xã Chiêu Lưu	267,686	1,0	267,686
13		Xã Bảo Nam	267,686	1,1	294,455
14		Xã Bảo Thắng	267,686	1,1	294,455
15		Xã Hữu Lập	267,686	0,9	240,918
16		Xã Hữu Kiệm	267,686	0,9	240,918

TT	Tên huyện/ Đơn vị thực hiện	Tên xã/ thôn, bản	Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản)	Hệ số K	Kinh phí năm 2019
17		Xã Tây Sơn	267,686	1,0	267,686
18		Xã Na Loi	267,686	1,1	294,455
19		Xã Đoọc Mạy	267,686	1,1	294,455
20		Xã Keng Đu	267,686	1,1	294,455
II	Huyện Tương Dương	16/3			4.390,057
1		Xã Hữu Khuông	267,686	1,1	294,455
2		Xã Nhôn Mai	267,686	1,1	294,455
3		Xã Tam Hợp	267,686	1,0	267,686
4		Xã Xiêng My	267,686	1,0	267,686
5		Xã Lượng Minh	267,686	1,1	294,455
6		Xã Yên Na	267,686	0,9	240,918
7		Xã Yên Tĩnh	267,686	1,1	294,455
8		Xã Yên Hòa	267,686	0,9	240,918
9		Xã Tam Đình	267,686	1,0	267,686
10		Xã Tam Quang	267,686	0,9	240,918
11		Xã Lưu Kiền	267,686	0,9	240,918
12		Xã Yên Thắng	267,686	1,0	267,686
13		Xã Mai Sơn	267,686	1,1	294,455
14		Xã Xá Lượng	267,686	0,9	240,918
15		Xã Thạch Giám	267,686	0,9	240,918
16		Xã Nga My	267,686	1,0	267,686
17		Xã Tam Thái - Bản Tân Hợp - Bản Cạn - Bản Xóng Con	133,843		133,843
III	Huyện Con Cuông	8/4			2.346,717
1		Xã Môn Sơn	267,686	1,1	294,455
2		Xã Đôn Phục	267,686	1,0	267,686
3		Xã Lục Dạ	267,686	1,0	267,686
4		Xã Cam Lâm	267,686	1,1	294,455

TT	Tên huyện/ Đơn vị thực hiện	Tên xã/ thôn, bản	Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản)	Hệ số K	Kinh phí năm 2019
5		Xã Mậu Đức	267,686	0,9	240,918
6		Xã Châu Khê	267,686	1,1	294,455
7		Xã Bình Chuẩn	267,686	0,9	240,918
8		Xã Thạch Ngàn	267,686	1,0	267,686
9		Xã Lạng Khê - Bản Yên Hòa - Bản Khe Thoi - Bản Huồi Mác	133,843		133,843
10		Xã Yên Khê - Bản Trung Chính	44,614		44,614
IV	Huyện Anh Sơn	7/3			1.820,267
1		Xã Bình Sơn	267,686	0,9	240,918
2		Xã Thọ Sơn	267,686	0,9	240,918
3		Xã Thành Sơn	267,686	0,9	240,918
4		Xã Tam Sơn	267,686	0,9	240,918
5		Xã Cao Sơn	267,686	0,9	240,918
6		Xã Lạng Sơn	267,686	0,9	240,918
7		Xã Phúc Sơn	267,686	0,9	240,918
8		Xã Tường Sơn - Bản Ô Ô - Bản Già Hóp	89,229		89,229
9		Xã Long Sơn - Thôn 14	44,614		44,614
V	Huyện Thanh Chương	9/22			3.363,925
1		Xã Thanh Sơn	267,686	1,1	294,455
2		Xã Ngọc Lâm	267,686	1,1	294,455
3		Xã Thanh Hà	267,686	1,0	267,686
4		Xã Thanh Mai	267,686	1,0	267,686
5		Xã Thanh Khê	267,686	1,0	267,686
6		Xã Thanh An	267,686	1,0	267,686
7		Xã Hạnh Lâm	267,686	0,9	240,918
8		Xã Thanh Thủy	267,686	0,9	240,918

TT	Tên huyện/ Đơn vị thực hiện	Tên xã/ thôn, bản	Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản)	Hệ số K	Kinh phí năm 2019
9		Xã Thanh Đức	267,686	0,9	240,918
10		Xã Thanh Long - Thôn 8 - Thôn 9 - Thôn 11 - Thôn 12	178,458		178,458
11		Xã Thanh Thịnh - Thôn 1A - Thôn 3 - Thôn 4 - Thôn 6	178,458		178,458
12		Xã Thanh Chi - Thôn Kim Thượng - Thôn Kim Thịnh - Thôn Hợp Hòa - Thôn Thượng Hòa - Thôn Trường Niên - Thôn Kỳ Chu - Thôn Ngọc Tinh - Thôn Chi Lam - Thôn Văn Đồng	178,458		178,458
13		Xã Thanh Lâm - Thôn Eo Sơn - Thôn Tân Phương 2	89,229		89,229
14		Xã Thanh Xuân - Xóm Xuân Quỳnh - Xóm Xuân Dũng 1 - Xóm Xuân Thảo - Xóm Xuân Sơn 1 - Xóm Xuân Hoa	178,458		178,458
15		Xã Thanh Tùng - Xóm Yên Thành - Xóm Minh Đường - Xóm Tân Phương - Xóm Trường Long	178,458		178,458
VI	Huyện Tân Kỳ	5/31			2.694,710
1		Xã Tân Hợp	267,686	0,9	240,918

TT	Tên huyện/ Đơn vị thực hiện	Tên xã/ thôn, bản	Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản)	Hệ số K	Kinh phí năm 2019
10		Xã Nghĩa Dũng - Xóm Đồng Thờ - Xóm Dương Lễ - Xóm Đồng Kho	133,843		133,843
11		Xã Nghĩa Thái - Xóm Vĩnh Lộc - Làng Giang	89,229		89,229
12		Xã Nghĩa Hoàn - Xóm Mai Tân - Xóm Thắm - Xóm Cửa	133,843		133,843
13		Xã Nghĩa Bình - Xóm 11	44,614		44,614
14		Xã Nghĩa Hành - Xóm 1 - Xóm 3 - Xóm 4 - Xóm 6 - Xóm 10 - Xóm 11	178,458		178,458
15		Xã Kỳ Sơn - Xóm Hùng Cường 1 - Xóm Hùng Cường 2	89,229		89,229
VII	Huyện Quế Phong	10/16			3.524,537
1		Xã Nậm Nhóng	267,686	1,1	294,455
2		Xã Tri Lễ	267,686	1,1	294,455
3		Xã Châu Thôn	267,686	1,0	267,686
4		Xã Cẩm Muộn	267,686	1,0	267,686
5		Xã Quang Phong	267,686	1,1	294,455
6		Xã Nậm Giải	267,686	1,1	294,455
7		Xã Châu Kim	267,686	1,0	267,686
8		Xã Mường Nooc	267,686	1,0	267,686
9		Xã Hạnh Dịch	267,686	1,0	267,686

TT	Tên huyện/ Đơn vị thực hiện	Tên xã/ thôn, bản	Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản)	Hệ số K	Kinh phí năm 2019
10		Xã Thông Thụ	267,686	1,1	294,455
11		Thị trấn Kim Sơn - Khối 1 - Khối 2 - Khối 4 - Khối 5 - Khối 7	178,458		178,458
12		Xã Quế Sơn - Bản Na Tọc - Xóm 3 - Xóm Hải Lâm 1 - Bản Ná Ca - Bản Đại - Bản Cọc - Bản Piếng Mòn	178,458		178,458
13		Xã Tiên Phong - Bản Pon - Bản Tạng - Bản Cói - Bản Na Cày - Bản Na Nhắng - Bản Na Dền - Bản Mường Hìn - Bản Long Quang - Bản Na Bón - Bản Na Chạng	178,458		178,458

86

TT	Tên huyện/ Đơn vị thực hiện	Tên xã/ thôn, bản	Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản)	Hệ số K	Kinh phí năm 2019
		- Bản Xốp Sành - Bản Na Sành - Bản Đan 1 - Bản Đan 2 - Thôn Phương Tiến 1 - Thôn Phương Tiến 2 - Thôn Phương Tiến 3 - Bản Khùn - Piềng Cu 1 - Piềng Cu 2 - Na Câng - Huôi Muông			
14		Xã Đồng Văn - Bản Tục - Bản Pang - Bản Đồng Mới - Bản Na Chảo - Bản Đồng Tiến - Bản Mường Hình - Bản Pù Duộc - Bản Pù Khóng - Bản Khùn Na - Bản Piềng Văn	178,458		178,458
VIII	Huyện Quỳnh Châu	10/5	2.899,936	9,9	2.873,167
1		Xã Châu Hạnh	267,686	0,9	240,918
2		Xã Châu Thắng	267,686	0,9	240,918
3		Xã Châu Tiến	267,686	0,9	240,918
4		Xã Châu Bình	267,686	0,9	240,918
5		Xã Châu Thuận	267,686	1,0	267,686
6		Xã Châu Nga	267,686	1,0	267,686
7		Xã Châu Hội	267,686	1,0	267,686
8		Xã Châu Phong	267,686	1,1	294,455
9		Xã Diên Lãm	267,686	1,1	294,455

TT	Tên huyện/ Đơn vị thực hiện	Tên xã/ thôn, bản	Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản)	Hệ số K	Kinh phí năm 2019
10		Xã Châu Hoàn	267,686	1,1	294,455
11		Thị trấn Tân Lạc - Khối Định Hoa	44,614		44,614
12		Xã Châu Bình - Bản Thung Khạng - Bản Độ 2 - Bản Bình Quang - Bản Độ 3 - Bản Pà Hốc - Bản Quỳnh 2 - Bản Bình 1 - Bản Can - Bản Khoang - Bản Lầu 1 - Bản Bình 2 - Bản Quỳnh 1	178,458		178,458
IX	Huyện Quỳnh Hợp	13/21			4.229,445
1		Xã Nam Sơn	267,686	0,9	240,918
2		Xã Yên Hợp	267,686	1,0	267,686
3		Xã Hạ Sơn	267,686	1,0	267,686
4		Xã Văn Lợi	267,686	0,9	240,918
5		Xã Bắc Sơn	267,686	1,0	267,686
6		Xã Châu Lộc	267,686	0,9	240,918
7		Xã Châu Hồng	267,686	1,0	267,686
8		Xã Châu Thái	267,686	0,9	240,918
9		Xã Châu Tiến	267,686	1,0	267,686
10		Xã Châu Đình	267,686	1,0	267,686
11		Xã Châu Lý	267,686	0,9	240,918
12		Xã Châu Thành	267,686	0,9	240,918
13		Xã Châu Cường	267,686	0,9	240,918
14		Xã Liên Hợp - Thôn Xài - Thôn Quên - Thôn Duộc - Thôn Quấn	178,458		178,458

TT	Tên huyện/ Đơn vị thực hiện	Tên xã/ thôn, bản	Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản)	Hệ số K	Kinh phí năm 2019
15		Xã Thọ Hợp - Xóm Sơn Tiến - Xóm Thung Kháng - Xóm Cốc Mắm	133,843		133,843
16		Xã Tam Hợp - Xóm Long Thành - Xóm Đồng Chảo - Xóm Hợp Thành	133,843		133,843
17		Xã Đồng Hợp - Xóm Bãi Kè - Bản Mát - Xóm Đồng Chiềng	133,843		133,843
18		Xã Châu Quang - Xóm Đồng Lùm - Xóm Học Mọi	89,229		89,229
19		Xã Nghĩa Xuân - Xóm Mới - Xóm Mỏ - Xóm Đột Tân - Xóm Vả - Xóm Mỏ	178,458		178,458
20		Xã Minh Hợp - Xóm Minh Quang - Xóm Minh Tiến	89,229		89,229
X	Huyện Nghĩa Đàn	1/54			2.676,864
1		Xã Nghĩa Thịnh	267,686	1,0	267,686

TT	Tên huyện/ Đơn vị thực hiện	Tên xã/ thôn, bản	Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản)	Hệ số K	Kinh phí năm 2019
2		Xã Nghĩa Mai - Xóm 1B - Xóm 2A - Xóm 2B - Xóm 3A - Xóm 3B - Xóm 3C - Xóm 4A - Xóm 5A - Xóm 5B - Xóm 6A - Xóm 8 - Xóm 11 - Xóm 12 - Xóm 13	178,458		178,458
3		Xã Nghĩa Thọ - Xóm Mân - Xóm Trống - Xóm Cầu - Xóm Men	178,458		178,458
4		Xã Nghĩa Đức - Xóm 4 - Xóm 5 - Xóm 8 - Xóm 10 - Xóm 11 - Xóm Nung - Xóm Ráng	178,458		178,458
5		Xã Nghĩa Lạc - Xóm Gày - Xóm Mồn - Xóm Mên - Xóm Văng	178,458		178,458

TT	Tên huyện/ Đơn vị thực hiện	Tên xã/ thôn, bản	Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản)	Hệ số K	Kinh phí năm 2019
6		Xã Nghĩa Lợi - Xóm Tân Cay - Xóm Lung Thượng - Xóm Lung Bình - Xóm Lung Hạ - Xóm Tân Sỏi - Xóm Tân Thai - Xóm Ngọc Lam	178,458		178,458
7		Xã Nghĩa Hội - Xóm Đồng Săng - Xóm Thanh Hòa - Xóm Phú Thọ - Xóm Làng Cháng	178,458		178,458
8		Xã Nghĩa Long - Xã Nam Thái - Xã Nam Khế	89,229		89,229
9		Xã Nghĩa Lâm - Xóm Yên Trung - Xóm Làng Đán - Xóm Làng Tra - Xóm Làng Xâm - Xóm Làng Chảo - Xóm Cuồn Đá - Xóm Khe Yêu - Xóm Yên Khang	178,458		178,458
10		Xã Nghĩa Lộc - Xóm Tân Hữu - Xóm Ấp Bồng - Xóm Khe Sài 2	133,843		133,843
11		Xã Nghĩa Yên - Xóm Chong - Xóm Nhâm - Xóm Mới - Xóm Lập - Xóm Dừa	178,458		178,458

TT	Tên huyện/ Đơn vị thực hiện	Tên xã/ thôn, bản	Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản)	Hệ số K	Kinh phí năm 2019
12		Xã Nghĩa Liên - Xóm Hều 1 - Xóm Hều 2 - Xóm Thiết - Xóm Xuân 1 - Xóm Xuân 2 - Xóm Xuân 3	178,458		178,458
13		Xã Nghĩa Thắng - Xóm Vạn	44,614		44,614
14		Xã Nghĩa Hưng - Xóm 4 - Xóm 5 - Xóm 13 - Xóm 15	178,458		178,458
15		Xã Nghĩa An - Xóm 2A - Xóm 3 - Xóm 4	133,843		133,843
16		Xã Nghĩa Trung - Xóm 11 - Xóm 13 - Xóm 16 - Xóm 22 - Xóm 21	178,458		178,458
17		Xã Nghĩa Bình - Xóm Đồng Chùa	44,614		44,614
XI	Huyện Yên Thành	0/13		-	579,987
1		Xã Quang Thành - Thôn Trung Nam - Thôn Trung Bắc	89,229		89,229
2		Xã Thịnh Thành - Xóm Nam Thịnh - Xóm Tam Thịnh - Xóm Mỹ Thịnh - Xóm Trung Thịnh - Xóm Diễn Thịnh - Xóm Văn Thịnh	178,458		178,458

TT	Tên huyện/ Đơn vị thực hiện	Tên xã/ thôn, bản	Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản)	Hệ số K	Kinh phí năm 2019
3		Xã Tiến Thành - Xóm Tây Tiến - Xóm Rộc Lúa	89,229		89,229
4		Xã Kim Thành - Xóm Nhà Dưa	44,614		44,614
5		Xã Tây Thành - Xóm Lê Lai - Xóm Tân Thành - Xóm Hậu Thành II	133,843		133,843
6		Xã Đại Thành - Thôn 5	44,614		44,614
XII	Thị xã Hoàng Mai	0/1		-	44,614
1		Xã Quỳnh Trang - Thôn 11	44,614		44,614
XIII	Huyện Quỳnh Lưu	0/11		-	490,758
1		Xã Quỳnh Hoa - Thôn 5 - Thôn 12	89,229		89,229
2		Xã Quỳnh Tân - Thôn 4 - Thôn 5 - Thôn 12	133,843		133,843
3		Xã Quỳnh Thắng - Bản Trung Tiến - Xóm Quỳnh Long	89,229		89,229
4		Xã Tân Thắng - Xóm Nam Việt - Xóm Tân Thành - Xóm Tân Tiến - Xóm Bắc Thắng - Xóm 3/2 + Tổng đội TNXP	178,458		178,458

Handwritten signature



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 2.3b

BIỂU TÍNH TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQG
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

Tiểu dự án 2- Chương trình 135: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

(Kèm theo Nghị quyết số: **09** /NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Tổng số xã được đầu tư	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
				Tổng số	Trong đó			Số ĐVT	Số lượng		Tổng kinh phí	NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo							
	Tổng cộng		99/184	2.452	1.877	505	70	-	-	40.170.093	34.710.000	5.460.093	-	
I	Huyện Kỳ Sơn		20/0	403	403	-	-			6.207.151	5.674.951	532.200	-	
1	Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Kỳ Sơn		320	320	0				5.241.666	4.821.666	420.000	-	
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái địa phương			320	320			con	320	14.150	4.528.000	4.528.000	-	
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ										420.000		420.000	
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y								lớp 13		55.250	55.250		
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									238.416	238.416			

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Tổng số xã được đầu tư	Số hộ hưởng lợi					Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
				Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng	Tổng kinh phí		Trong đó			
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo					NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác	
2	Dự án Chăn nuôi dê địa phương	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Kỳ Sơn		83	83	0				965.485	853.285	112.200	-		
a	Hỗ trợ cho người dân - Dê địa phương			83			con	249	3.200	796.800	796.800	-			
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ									112.200		112.200			
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	3		13.785	13.785				
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									42.700	42.700				
II	Huyện Tương Dương		16/3	290	217	68	5			5.077.107	4.390.057	687.050	-		
1	Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương, bê cái lai sind và Dê địa phương 2019-2021	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Tương Dương		290	217	68	5			5.077.107	4.390.057	687.050	-		
a	Hỗ trợ cho người dân									4.421.050	4.169.000	252.050	-		
+	Bê cái địa phương			243	180	59	4	con	243	14.150	3.438.450	3.425.000	13.450		
+	Bê cái lai sind			40	31	8	1	con	40	14.500	580.000	574.500	5.500		
+	Dê địa phương			7	6	1		con	21	3.000	63.000	63.000			
+	Giống cò VA06			283	211	67	5	kg	67.920	5	339.600	106.500	233.100		

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Tổng số xã được đầu tư	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
				Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng		Tổng kinh phí	NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo							
b	Chi phí làm chuồng										435.000		435.000	
c	Chi phí xây dựng và quản lý dự án										221.057	221.057		
III	Huyện Con Cuông		8/4	165	132	33	-	-	-	-	2.545.627	2.346.717	198.910	
1	Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương, bê cái lai sinh và đẻ địa phương			165	132	33					2.545.627	2.346.717	198.910	-
a	Hỗ trợ cho người dân	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Con Cuông									2.208.800	2.203.600	5.200	-
+	Bê cái địa phương		112	94	18		con	112	14.150	1.584.800	1.582.100	2.700		
+	Bê cái lai sinh		36	31	5		con	36	14.500	522.000	519.500	2.500		
+	Đẻ địa phương		17	7	10		con	34	3.000	102.000	102.000			
b	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y							lớp	5	25.000	25.000			
c	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ										193.710		193.710	
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án										118.117	118.117		
IV	Huyện Anh Sơn		7/3	121	117	4	-	-	-	-	2.065.441	1.820.267	245.174	-
1	Dự án Chăn nuôi bê cái lai sinh 2019-2021			121	117	4					2.065.441	1.820.267	245.174	-

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Tổng số xã được đầu tư	Số hộ hưởng lợi					Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
				Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng	Tổng kinh phí		NSNN	Trong đó		
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo						Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác	
a	Hỗ trợ cho người dân- Bê cái lai sind	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Anh Sơn		121	117	4		con	121	14.500	1.754.500	1.752.500	2.000		
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ										243.174		243.174		
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y							lớp	3		9.060	9.060			
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án										58.707	58.707			
V	Huyện Thanh Chương		9/22	222	113	98	11				4.250.825	3.363.925	886.900	-	
I	Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind 2019-2021	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Thanh Chương		222	113	98	11	-			4.250.825	3.363.925	886.900	-	
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind			222	113	98	11	con	222	14.500	3.219.000	3.153.500	65.500		
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ										821.400		821.400		
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y							lớp	6		48.900	48.900			
d	Hỗ trợ cán bộ trực tiếp hướng dẫn đến từng hộ dân										15.300	15.300			
e	Chi phí xây dựng và quản lý dự án										146.225	146.225			

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Tổng số xã được đầu tư	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí				
				Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng		Tổng kinh phí	NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác	
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo								
VI	Huyện Tân Kỳ		5/31	177	131	42	4	-	-	-	2.982.670	2.694.710	287.960		
1	Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind 2019-2021			177	131	42	4				2.982.670	2.694.710	287.960	-	
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind			177	131	42	4	con	177	14.500	2.566.500	2.539.500	27.000		
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tân Kỳ									260.960		260.960		
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y							lớp	3			13.620	13.620		
d	Hỗ trợ cán bộ trực tiếp hướng dẫn đến từng hộ dân											13.120	13.120		
e	Chi phí xây dựng và quản lý dự án											128.470	128.470		
VII	Huyện Quế Phong		10/16	236	150	46	40	-	-	-	4.372.687	3.524.537	848.150		
1	Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind 2019-2021			121	74	26	21				2.260.147	1.816.347	443.800	-	
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind			121	74	26	21	con	121	14.500	1.754.500	1.710.000	44.500		

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Tổng số xã được đầu tư	Số hộ hưởng lợi					Hạng mục được hỗ trợ	Đơn giá	Kinh phí			
				Tổng số	Trong đó			Số lượng			Tổng kinh phí	Trong đó		
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo					DVT	NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Quế Phong							399.300			399.300		
c	Hỗ trợ cán bộ trực tiếp hướng dẫn đến từng hộ dân								4.970		4.970			
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án								101.377	101.377				
2	Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương 2019-2021	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Quế Phong		115	76	20	19			2.112.540	1.708.190	404.350	-	
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái địa phương			115	76	20	19	con	115	14.150	1.627.250	1.602.400	24.850	
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ										379.500		379.500	
c	Hỗ trợ cán bộ trực tiếp hướng dẫn đến từng hộ dân										4.970	4.970		
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án										100.820	100.820		
VIII	Huyện Quỳ Châu		10/5	300	197	100	3	-	-	-	3.465.327	2.873.167	592.160	

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Tổng số xã được đầu tư	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
				Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng		Tổng kinh phí	NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo							
1	Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương và Dê địa phương 2019-2021	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Quỳ Châu		60	52	8					984.305	792.305	192.000	-
a	Hỗ trợ cho người dân										746.850	746.850	-	-
+	Bê cái địa phương			39	39			con	39	14.150	551.850	551.850		
+	Dê địa phương			21	13	8		con	65	3.000	195.000	195.000		
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ										192.000			192.000
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y							lớp	3		9.000	9.000		
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án										36.455	36.455		
2	Dự án Trồng bưởi da xanh và bưởi diễn	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Quỳ Châu		92	38	51	3				1.148.850	958.850	190.000	-
a	Hỗ trợ cho người dân										900.000	900.000	-	-
+	Giống bưởi da xanh			72	26	44	2	cây	8.000	60	480.000	480.000		
+	Giống bưởi diễn			20	12	7	1	cây	2.000	60	120.000	120.000		
+	Phân NPK 16:16:8			92	38	51	3	kg	10.000	11,5	115.000	115.000		
+	Phân hữu cơ vi sinh			92	38	51	3	kg	30000	5	150.000	150.000		

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Tổng số xã được đầu tư	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí				
				Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng		Tổng kinh phí	Trong đó			
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo					NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác	
+	Vôi bột			92	38	51	3	kg	10000	3,5	35.000	35.000			
b	Chi phí phân chuồng, rào bảo vệ										190.000		190.000		
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y							lốp	4		12.000	12.000			
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án										46.850	46.850			
3	Dự án Trồng lúa Sông Lam 9			148	107	41					1.332.172	1.122.012	210.160	-	
a	Hỗ trợ cho người dân	Ban PTNT miền núi huyện Quỳnh Châu									1.069.300	1.069.300	-	-	
+	Máy cấy lúa cầm tay 4 hàng			148	107	41		bộ	148	5.500	814.000	814.000			
+	Phân bón NPK 16:16:8			148	107	41		kg	22.200	11,5	255.300	255.300			
b	Giống lúa, phân chuồng											210.160		210.160	
c	Chi phí xây dựng và quản lý dự án											52.712	52.712		
IX	Huyện Quỳnh Hợp		13/21	282	251	31	-	-	-	-	4.687.395	4.229.445	457.950		
1	Dự án Chăn nuôi bê sinh sản			282	251	31					4.687.395	4.229.445	457.950	-	
a	Hỗ trợ cho người dân										3.999.750	3.993.000	6.750		

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Tổng số xã được đầu tư	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
				Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng		Tổng kinh phí	NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo							
+	Bê cái địa phương	Ban Phát triển		255	230	25		con	255	14.150	3.608.250	3.604.500	3.750	
+	Bê cái lai sind	nông		27	21	6		con	27	14.500	391.500	388.500	3.000	
b	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y	thôn						lớp	6		28.920	28.920		
c	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ	miền núi									451.200		451.200	
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án	huyện									207.525	207.525		
X	Huyện Nghĩa Đàn	Quỹ Hợp	1/54	181	113	61	7	-	-	-	3.254.639	2.676.864	577.775	
I	Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind và Dê địa phương			181	113	61	7				3.254.639	2.676.864	577.775	-
a	Hỗ trợ cho người dân	Phòng									2.607.500	2.567.000	40.500	
+	Bê cái lai sind	Nông		179	112	60	7	con	179	14.500	2.595.500	2.555.000	40.500	
+	Dê địa phương	ng nghiệp và PTNT		2	1	1		con	4	3.000	12.000	12.000	-	
b	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y	huyện						lớp	2		6.760	6.760		
c	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn	Nghĩa Đàn									537.275		537.275	
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án										103.104	103.104		

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Tổng số xã được đầu tư	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
				Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng		Tổng kinh phí	Trong đó		
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo					NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác
XI	Huyện Yên Thành		0/12	39	27	12	-	-	-	592.887	579.987	12.900		
1	Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind			39	27	12				592.887	579.987	12.900	-	
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Yên Thành		39	27	12		con	39	14.000	546.000	546.000		
b	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y							lớp	1		5.087	5.087		
c	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn										12.900		12.900	
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án										28.900	28.900		
XII	Thị xã Hoàng Mai		0/1	3	3	-	-	-	-	51.484	44.614	6.870		
1	Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind			3	3	0				51.484	44.614	6.870	-	
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind	UBND xã Quỳnh Trang		3	3			con	3	14.500	43.500	43.500		
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn										6.870		6.870	

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Tổng số xã được đầu tư	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
				Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng		Tổng kinh phí	Trong đó		
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo					NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác
c	Chi phí xây dựng và quản lý dự án										1.114	1.114		
XIII	Huyện Quỳnh Lưu		0/11	33	23	10	-	-	-	-	616.853	490.759	126.094	
1	Dự án Chăn nuôi bê cái lai	UBND xã Tân Thắng		12	10	2					214.678	178.458	36.220	-
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sinh			12	10	2		con	12	14.500	174.000	173.000	1.000	
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn										35.220			35.220
c	Chi phí xây dựng và quản lý dự án										5.458	5.458		
2	Dự án Chăn nuôi bê cái lai	UBND xã Quỳnh Thắng		6	4	2					110.029	89.229	20.800	-
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sinh			6	4	2		con	6	14.500	87.000	86.000	1.000	
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn										19.800			19.800
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án										3.229	3.229		
3	Dự án Chăn nuôi bê cái lai			9	8	1					163.667	133.843	29.824	-

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Tổng số xã được đầu tư	Số hộ hưởng lợi					Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
				Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng	Tổng kinh phí		Trong đó			
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo					NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác	
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind	UBND xã Quỳnh Tân		9	8	1		con	9	14.500	130.500	130.000	500		
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn											29.324		29.324	
c	Chi phí xây dựng và quản lý dự án										3.843	3.843			
4	Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind			6	1	5					128.479	89.229	39.250	-	
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind	UBND xã Quỳnh Hoa		6	1	5		con	6	14.500	87.000	84.500	2.500		
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn											36.750		36.750	
c	Chi phí xây dựng và quản lý dự án											4.729	4.729		

9



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục: 3.1

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: **09** /NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 1: Chương trình 30a

Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư các cơ sở hạ tầng các huyện nghèo. Vốn sự nghiệp Duy tu bảo dưỡng năm 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	KẾ HOẠCH NĂM 2019	
			Tổng số	Trong đó: Sự nghiệp có tính chất XD CB
I	Huyện Kỳ Sơn		2.123	2.123
1	Sửa chữa đường giao thông từ bản Kẹo Phà Tú đi bản Kẹo Nam, xã Bắc Lý	UBND huyện Kỳ Sơn	1.500	1.500
2	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Huồi Khe, xã Mường Ải	UBND huyện Kỳ Sơn	623	623
II	Huyện Tương Dương		1.993	1.993
a	Trả nợ và chuyển tiếp		400	400
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tam Quang	UBND huyện Tương Dương	400	400
b	Duy tu bảo dưỡng 2019		1.593	1.593
1	Sửa chữa, nâng cấp sân, hàng rào trường Tiểu học và nhà văn hóa cộng đồng bản Na Ngán, xã Nga Mỹ	UBND huyện Tương Dương	498	498
2	Nâng cấp trường mầm non Huồi Sơn, xã Tam Hợp	UBND huyện Tương Dương	250	250

3	Cải tạo trường tiểu học bản Xốp Kha, xã Yên Hòa	UBND huyện Tương Dương	250	250
4	Sửa chữa Trường tiểu học Xá Luông	UBND huyện Tương Dương	395	395
5	Sửa chữa trường MN xã Lương Minh (Điểm trường bản Châm Phòng- Minh Tiến)	UBND huyện Tương Dương	200	200
III	Huyện Quế Phong		1.993	1.993
a	Công trình trả nợ		743	743
1	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi bản Cắng, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	403	403
2	Duy tu, sửa chữa cầu treo Piếng Phà Mựt, xã Đồng Văn, huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	340	340
b	Công trình thực hiện năm 2019		1.250	1.250
1	Duy tu, sửa chữa cầu treo bản Bồ, xã Cẩm Muộn, huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	350	350
2	Duy tu, sửa chữa cầu treo bản Phương Tiến 1, xã Tiên Phong, huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	300	300
3	Duy tu, sửa chữa cầu treo xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	350	350
4	Duy tu, sửa chữa Trường mầm non Quế Sơn, huyện Quế Phong (Hạng mục: Nhà bếp)	UBND huyện Quế Phong	250	250
IV	Huyện Quỳnh Châu		1.280	1.280
I	Sửa chữa, nâng cấp đường Giao thông từ Quốc lộ 48 đi bản Kè Can, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	UBND huyện Quỳnh Châu	1.280	1.280
Tổng cộng (I + II +III + IV)			7.389	7.389

Phụ lục: 3.2

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CTMTQG GIÁM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 1: Chương trình 30a

Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư CSHT các xã ĐBK, vùng bãi ngang ven biển
(Duy tu, bảo dưỡng công trình)

Đơn vị: Triệu đồng

KẾ HOẠCH NĂM 2019				
Đơn vị: Triệu đồng				
TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị thực hiện	Tổng số	Trong đó: Sự nghiệp có tính chất XD CB
TỔNG SỐ				
1	Sửa chữa, nâng cấp nhà cấp 4 trường THCS xã Diễn Trung	UBND xã Diễn Trung	839	839
2	Duy tu tuyến đường GTNT từ xóm Xuân Châu đến xóm Thái Thịnh xã Diễn Kim	UBND xã Diễn Kim	69,9	69,9
3	Duy tu, sửa chữa bốn cá nhân dân xã Diễn Bích	UBND xã Diễn Bích	69,9	69,9
4	Duy tu sửa chữa đường đi sản xuất nông nghiệp HTX Vạn Hòa, xã Diễn Vạn	UBND xã Diễn Vạn	69,9	69,9
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh mương nội đồng xã Diễn Hải	UBND xã Diễn Hải	69,9	69,9

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị thực hiện	KẾ HOẠCH NĂM 2019	
			Tổng số	Trong đó: Sự nghiệp có tính chất XD CB
6	Duy tu, sửa chữa trường mầm non xã Nghi Tiến	UBND xã Nghi Tiến	69,9	69,9
7	Sửa chữa trạm y tế xã Nghi Yên	UBND xã Nghi Yên	69,9	69,9
8	Duy tu sửa chữa trạm y tế xã Nghi Quang	UBND xã Nghi Quang	69,9	69,9
9	Duy tu, sửa chữa trường THCS Tiến-Thiết điểm trường xã Nghi Thiết	UBND xã Nghi Thiết	69,9	69,9
10	Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Quỳnh Long	UBND xã Quỳnh Long	70,0	70,0
11	Nâng cấp khuôn viên trường mầm non xã Quỳnh Thọ	UBND xã Quỳnh Thọ	69,9	69,9
12	Sửa chữa nhà chức năng trường tiểu học Quỳnh Lộc A, xã Quỳnh Lộc	UBND xã Quỳnh Lộc	69,9	69,9

10

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục: 3.3a

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: **09** /NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 1: Chương trình 30a

Tiêu dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí được phân bổ cho từng huyện	Trong đó		
			Kinh phí phân cho các huyện thực hiện		Kinh phí phân cho Chi cục Chăn nuôi Thú y thực hiện
			Dự án hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	Kinh phí khoán khoán nuôi BVR	Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi
	Tổng cộng	37.576.000.000	23.370.690.200	6.527.252.000	7.678.057.800
1	Huyện Kỳ Sơn	9.763.218.000	5.906.648.000	1.690.000.000	2.166.570.000
2	Huyện Tương Dương	9.162.405.000	3.976.975.200	2.700.252.000	2.485.177.800
3	Huyện Quế Phong	9.162.405.000	5.966.465.000	1.450.000.000	1.745.940.000
4	Huyện Quỳnh Châu	5.887.972.000	3.920.602.000	687.000.000	1.280.370.000
5	Thị xã Hoàng Mai	300.000.000	300.000.000		

08

6	Huyện Quỳnh Lưu	600.000.000	600.000.000		
7	Huyện Diễn Châu	1.500.000.000	1.500.000.000		
8	Huyện Nghi Lộc	1.200.000.000	1.200.000.000		

10

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 3.3b.

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

Tiêu đề án 3- Chương trình 30a: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

(Kèm theo Nghị quyết số: 07 /NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
			Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng		Tổng kinh phí	Trong đó		
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo và hộ DTTS					NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác
	Tổng cộng		10.942	10.080	258	604	-	-		43.281.702	37.576.000	6.296.998	2.106.956
I	Huyện Kỳ Sơn		665	665	-	-				10.563.218	9.763.218	800.000	-
1	Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương 2019- 2021		349	349	-	-				5.984.648	5.286.648	698.000	-
a	Hỗ trợ cho người dân: - Bê cái địa phương	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Kỳ Sơn	349	349			con	349	14.150	4.938.350	4.938.350	-	
b	Chi phí làm chuồng									698.000		698.000	
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	13		98.190	98.190		
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									250.108	250.108		
2	Dự án Chăn nuôi Dê địa phương 2019- 2021		60	60	-	-				722.000	620.000	102.000	-

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Số hộ hưởng lợi					Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
			Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng	Tổng kinh phí		Trong đó			
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo và hộ DTTS					NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác	
a	Hỗ trợ cho người dân - Đề địa phương	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Kỳ Sơn	60	60			con	180	3.200	576.000	576.000	-		
b	Chi phí làm chuồng									102.000		102.000		
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	3		12.750	12.750			
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									31.250	31.250			
3	Kinh phí khoán khoán nuôi BVR	Ban quản lý rừng phòng hộ Kỳ Sơn	256	256			ha	3.864	400	1.690.000	1.690.000			
4	Kinh phí vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi	Chi cục Chăn nuôi - Thú y								2.166.570	2.166.570			
II	Huyện Tương Dương		282	260	14	8				11.009.503	9.162.405	2.438.394	2.106.956	
I	Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương 2019- 2021	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Tương Dương	228	225	3	-				4.015.526	3.511.976	503.550	-	
a	Hỗ trợ cho người dân									3.499.800	3.338.250	161.550		
+	Bê cái địa phương		228	225	3		con	228	14.150	3.226.200	3.225.750	450		
+	Giống cò VA06		228	225	3		kg	54.720	5	273.600	112.500	161.100		
b	Chi phí làm chuồng									342.000		342.000		
c	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									173.726	173.726			

12

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
			Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ			Tổng kinh phí	Trong đó		
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo và hộ DTTS							NSNN
2	Dự án trồng chanh leo từ khâu trồng đến tiêu thụ huyện Tương Dương giai đoạn 2019 -2021	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Tương Dương	54	35	11	8				4.506.800	465.000	1.934.844	2.106.956
a	Hỗ trợ cho người dân									1.751.925	443.858	442.969,0	865.098,0
+	Giống Chanh leo tím		54	35	11	8	cây	23.625	35,5	838.687,5	68.905,5		769.782
+	Vôi bột						kg	21.875	4,5	98.437,5	49.218,5	49.219	
+	Phân NPK đầu trâu 13-13-13 TE						kg	43.750	15,5	678.125	249.456	339.063	89.606
+	Phân Supe lân Lâm Thao						kg	21.875	5,0	109.375	54.688	54.687	
+	Thuốc trừ mối, dế, kiến Diazan	Chi phí vật tư làm giàn, công làm đất, hệ thống tưới, các loại phân bón khác					gói	455	60	27.300	21.590		5.710
b										2.604.875		1.491.875	1.113.000
c	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									150.000	21.142		128.858
3	Kinh phí khoán khoan nuôi BVR						ha	6309		2.000	2.700.252		
-	Kinh phí khoan nuôi, bảo vệ rừng	BQL RPH Tương Dương	119	119			ha	2000		400	856.000		
-	Kinh phí khoan nuôi, bảo vệ rừng	BQL VQG Pù Mát	50	50			ha	1000		400	428.000		
-	Kinh phí khoan nuôi, bảo vệ rừng	BQL Khu BTTN Pù Huống	111	49	7	55	ha	1700		400	727.600		

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
			Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng		Tổng kinh phí	Trong đó		
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo và hộ DTTS					NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác
-	Kinh phí khoanh nuôi, bảo vệ rừng	BQL dự án Làng TNLN biên giới Tam Hợp	55	18	6	31	ha	1371	400	586.788			
-	Kinh phí khoanh nuôi, bảo vệ rừng	Hạt Kiểm Lâm Tương Dương (rừng Săng Lẻ)	11		1	10	ha	238	400	101.864			
4	Kinh phí vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi	Chi cục Chăn nuôi Thú y							2.485.177	2.485.177			
III	Huyện Quế Phong		9.342	8.782	110	450			10.749.830	9.162.405	1.587.425	-	
1	Dự án Chăn nuôi bê bò sinh sản 2019- 2021	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Quế Phong	162	81	40	41			3.010.886	2.389.486	621.400	-	
a	Hỗ trợ cho người dân								2.340.300	2.253.500	86.800		
+	Bê cái lai sind		79	41	20	18	con	79	1.145.500	1.108.500	37.000		
+	Bê cái địa phương		72	40	16	16	con	72	1.018.800	998.000	20.800		
+	Bò đực lai sind làm giống		11		4	7	con	11	176.000	147.000	29.000		
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn								534.600		534.600		
c	Hỗ trợ cán bộ trực tiếp hướng dẫn đến từng hộ dân								7.700	7.700			
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án								128.286	128.286			

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
			Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng		Tổng kinh phí	Trong đó		
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo và hộ DTTS					NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác
2	Dự án phát triển vệt bầu sông Quàng trở thành hàng hóa 2019- 2021	Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Quế Phong	165	121	44					520.275	300.000	220.275	-
a	Hỗ trợ cho người dân		165	121	44					276.375	276.375	-	
-	Giống vệt bầu 45 ngày tuổi (30 con/hộ)						con	4.950	45	222.750	222.750	-	
-	Cám tổng hợp Việt Pháp (25kg/hộ)						kg	4.125	13	53.625	53.625	-	
b	Chi phí làm chuồng, thức ăn, vôi bột, thuốc thú y									220.275		220.275	
c	Hỗ trợ cán bộ trực tiếp hướng dẫn đến từng hộ dân									3.150	3.150		
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									20.475	20.475		
3	Dự án Trồng và phát triển cây Bon bo	Ban quản lý dự án thực hiện hỗ trợ sản xuất nông, lâm và thủy sản	80	66	10	4				1.087.580	461.830	625.750	-
a	Hỗ trợ cho người dân									445.200	445.200	-	
-	Giống cây Bon bo		80	66	10	4	cây	44.520	10	445.200	445.200		
b	Chi phí xử lý thực bì, làm đất, làm rào bảo vệ, trồng cây, chăm sóc, bảo vệ									625.750		625.750	
c	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									16.630	16.630		

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Số hộ hưởng lợi				Hàng mục được hỗ trợ		Kinh phí				
			Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí	Trong đó		
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo và hộ DTTS					NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác
4	Dự án Chăn nuôi Dê địa phương 2019- 2021	Ban quản lý dự án thực hiện hỗ trợ sản xuất nông, lâm và thủy sản	40	22	16	2			520.000	400.000	120.000	-	
a	Hỗ trợ cho người dân - Dê địa phương		40	22	16	2	con	127	3.000	381.000	381.000		
b	Chi phí làm chuồng									120.000		120.000	
c	Chi phí xây dựng và quản lý dự án								19.000	19.000			
5	Dự án Hỗ trợ giống lúa và vật tư nông nghiệp sản xuất trên địa bàn giai đoạn 2019- 2021	Ban quản lý dự án thực hiện hỗ trợ sản xuất nông, lâm và thủy sản	8.492	8.492					2.415.149	2.415.149	-	-	
a	Hỗ trợ cho người dân								2.300.174	2.300.174	-		
-	Giống lúa lai Nhị ưu 986						kg	7439	95	706.705	706.705	-	
-	Giống lúa thuần Japonica						kg	12718	35	445.130	445.130		
-	Giống lúa Vật tư NA2						kg	6673	30	200.190	200.190		
	Giống lúa Vật tư NA6						kg	5063	35	177.205	177.205		
-	Giống lúa thuần Nếp 97					kg	22716	20	454.320	454.320			
-	Nilon phủ mạ					kg	9894,5	32	316.624	316.624			
b	Chi phí xây dựng và quản lý dự án								114.975	114.975			
6	Kinh phí khoán khoán nuôi BVR	Ban quản lý dự án thực hiện hỗ trợ sản xuất nông, lâm và thủy sản	403				ha	3297,87	400	1.450.000	1.450.000		

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí				
			Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng		Tổng kinh phí	NSNN	Trong đó		
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo và hộ DTTS						Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác	
7	Kinh phí vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi	Chi cục Chăn nuôi Thú y								1.745.940	1.745.940			
IV	Huyện Quỳnh Châu		384	262	-	122				6.726.372	5.887.972	838.400	-	
1	Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương 2019- 2021		262	262	0	0				4.759.002	3.920.602	838.400	-	
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái địa phương	Ban quản lý các dự án huyện	262	262			con	262	14.150	3.707.300	3.707.300	-		
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn									838.400		838.400		
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	9			27.000	27.000		
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án										186.302	186.302		
2	Kinh phí khoán khoán nuôi BVR	Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Châu	122			122	ha	1500	400	687.000	687.000			
3	Kinh phí vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi	Chi cục Chăn nuôi Thú y								1.280.370	1.280.370			
V	Thị xã Hoàng Mai		20	12	7	1	-	-	-	366.200	300.000	66.200		
1	Dự án Chăn nuôi bê cái lai sinh		20	12	7	1				366.200	300.000	66.200	-	

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Số hộ hưởng lợi					Hạng mục được hỗ trợ		Kinh phí				
			Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí	Trong đó			
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo và hộ DTTS					NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác	
a	Hỗ trợ cho người dân - Bè cái lai sınd	UBND xã Quỳnh Lộc	20	12	7	1	con	20	14.500	290.000	285.000	5.000		
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn									61.200		61.200		
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	1		3.300	3.300			
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									11.700	11.700			
VI	Huyện Quỳnh Lưu			45	8	35	2			716.759	600.000	116.759		
1	Dự án muối chượp nước mắm	UBND xã Quỳnh Long	25	8	17					363.750	300.000	63.750	-	
a	Hỗ trợ cho người dân									344.063	280.313	63.750		
+	Thùng sành muối (tráng men 2 lớp, dung tích 150l)		25	8	17		cái	75	1.500	112.500	112.500			
+	Cà com tươi loại 1						kg	9.000	25	225.000	161.250	63.750		
+	Muối hạt						kg	2.625	2,5	6.563	6.563			
b	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	1		4.787	4.787			
c	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									14.900	14.900			
2	Dự án Chăn nuôi bò thịt lai sınd		20	0	18	2				353.009	300.000	53.009	-	
a	Hỗ trợ cho người dân - Bò đực lai sınd (lấy thịt)	UBND xã Quỳnh Thọ	20		18	2	con	20	14.000	280.000	278.000	2.000		
b	Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn									51.009		51.009		

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
			Tổng số	Trong đó						Tổng kinh phí	Trong đó		
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo và hộ DTTS	ĐVT	Số lượng			NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	1		5.000			
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									17.000			
VII	Huyện Diên Châu		98	62	34	2	-	-	-	1.822.820	1.500.000	322.820	
1	Dự án Chăn nuôi bê cái lai	UBND xã Diên Bích	20	7	13					368.300	300.000	68.300	-
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sinh		20	7	13		con	20	14.500	290.000	283.500	6.500	
b	Chi phí làm chuồng									61.800		61.800	
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	1		1.603	1.603		
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									14.897	14.897		
2	Dự án Chăn nuôi bê cái lai	UBND xã Diên Hải	19	16	3					360.210	300.000	60.210	-
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sinh		19	16	3		con	19	14.500	275.500	274.000	1.500	
b	Chi phí làm chuồng									58.710		58.710	
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	1		5.000	5.000		
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									21.000	21.000		
3	Dự án Chăn nuôi bê cái lai		19	19	0					358.710	300.000	58.710	-

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Số hộ hưởng lợi					Hạng mục được hỗ trợ		Kinh phí				
			Tổng số	Trong đó			Đơn giá			Tổng kinh phí	Trong đó			
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo và hộ DTTS		BVT	Số lượng		NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác	
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sinh	UBND xã Diễn Trung	19	19			con	19	14.500	275.500	275.500	-		
b	Chi phí làm chuồng									58.710		58.710		
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	1		5.000	5.000			
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									19.500	19.500			
4	Dự án Chăn nuôi bê cái lai sinh	UBND xã Diễn Vạn	20	10	10					366.800	300.000	66.800	-	
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sinh		20	10	10		con	20	14.500	290.000	285.000	5.000		
b	Chi phí làm chuồng									61.800		61.800		
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	1		1.403	1.403			
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									13.597	13.597			
5	Dự án Chăn nuôi bê cái lai sinh	UBND xã Diễn Kim	20	10	8	2				368.800	300.000	68.800	-	
a	Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sinh		20	10	8	2	con	20	14.500	290.000	283.000	7.000		
b	Chi phí làm chuồng									61.800		61.800		
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	1		2.000	2.000			
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									15.000	15.000			
VIII	Huyện Nghi Lộc		106	29	58	19	-	-		1.327.000	1.200.000	127.000		

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
			Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng		Tổng kinh phí	Trong đó		
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo và hộ DTTS					NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác
1	Dự án Chăn nuôi gà lai địa phương	UBND xã Nghi Yên	40	15	22	3				340.000	300.000	40.000	-
a	Hỗ trợ cho người dân - Gà lai địa phương ≥ 0,7kg		40	15	22	3	con	4000	70	280.000	280.000	40.000	
b	Chi phí thức ăn cho gà									40.000		40.000	
c	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	1		5.000	5.000		
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									15.000	15.000		
2	Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind	UBND xã Nghi Quang	20	5	9	6			5	331.000	300.000	31.000	-
a	Hỗ trợ cho người dân									310.000	279.000	31.000	
+	Bê cái lai sind		20	5	9	6	con	20	14.500	290.000	276.500	13.500	
+	Thức ăn tinh (bột ngô)						kg	4000	5	20.000	2.500	17.500	
b	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	1		5.020	5.020		
c	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									15.980	15.980		
3	Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind	UBND xã Nghi Tiến	20	4	12	4				330.000	300.000	30.000	-
a	Hỗ trợ cho người dân									310.000	280.000	30.000	
+	Bê cái lai sind		20	4	12	4	con	20	14.500	290.000	278.000	12.000	
+	Thức ăn tinh (bột ngô)						kg	4000	5	20.000	2.000	18.000	
b	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	1		4.500	4.500		

TT	Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Số hộ hưởng lợi				Hạng mục được hỗ trợ		Đơn giá	Kinh phí			
			Tổng số	Trong đó			ĐVT	Số lượng		Tổng kinh phí	Trong đó		
				Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo và hộ DTTS					NSNN	Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền)	Vốn khác
c	Chi phí xây dựng và quản lý dự án								15.500	15.500			
4	Dự án Chăn nuôi gà lai địa phương	UBND xã Nghi Thiết	26	5	15	6			326.000	300.000	26.000	-	
a	Hỗ trợ cho người dân - Gà lai địa phương ≥ 1kg		26	5	15	6	con	2800	100	280.000	280.000		
b	Chi phí thức ăn cho gà									26.000		26.000	
c	Tập huấn Kỹ thuật chăn nuôi thú y						lớp	1		5.000	5.000		
d	Chi phí xây dựng và quản lý dự án									15.000	15.000		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục: 3.4

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 00/ NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 1: Chương trình 30a

Tiêu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kinh phí được cấp	Ghi chú
I	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (3.847.000.000 x 48%)	1.846.560.000	Hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở, tiền đi lại trong khóa học
1	Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở	276.050.000	
2	Hỗ trợ trực tiếp cho người lao động	1.570.510.000	
II	UBND các huyện nghèo (3.847.000.000 x 32%)	1.231.040.000	* Các nội dung hỗ trợ ở cấp huyện: 1. Hỗ trợ người làm công tác vận động; 2. Tổ chức các cuộc tuyên truyền, vận động tập trung; 3. Tư vấn cho người lao động trên địa bàn
1	Huyện Kỳ Sơn	397.721.000	
2	Huyện Tương Dương	340.903.000	
3	Huyện Quế Phong	265.147.000	
4	Huyện Quỳnh Châu	227.269.000	

TT	Đơn vị thực hiện	Kinh phí được cấp	Ghi chú
III	UBND các xã bãi ngang theo QĐ 131/QĐ-TTg (3.847.000.000 x 20%)	769.400.000	* Định mức phân bổ 64.116.000 đồng/xã bãi ngang
1	Thị xã Hoàng Mai (01 xã: Quỳnh Lộc)	64.116.000	* Các nội dung hỗ trợ ở cấp xã:
2	Huyện Quỳnh Lưu (02 xã: Quỳnh Thọ, Quỳnh Long)	128.233.000	1. Hỗ trợ người làm công tác văn
3	Huyện Diễn Châu (05 xã: Diễn Vạn; Diễn Trung; Diễn Kim; Diễn Hải, Diễn Bích)	320.584.000	2. Tổ chức các cuộc tuyên truyền, vận động tập trung;
4	Huyện Nghi Lộc (04 xã: Nghi Yên; Nghi Trén; Nghi Thiét; Nghi Quang)	256.467.000	3. Tư vấn cho người lao động trên địa
TỔNG (I + II + III)		3.847.000.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục: 4a

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CTMTQG GIÁM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: **03** /NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình
trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, CT135**

TT	Địa bàn triển khai	Đơn vị thực hiện	Nội dung thực hiện	Kế hoạch năm 2019 (Triệu đồng)	
				Tổng số	Trong đó: SN
	Tổng			8.480,0	8.480,0
I	Huyện Yên Thành	Chi cục Phát triển nông thôn		2.127,0	2.127,0
1	Liên Thành		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	358,0	358,0
2	Hùng Thành		Mô hình trồng bưởi da xanh xen ổi	352,0	352,0
3	Phúc Thành		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	360,0	360,0
4	Xuân Thành		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	350,0	350,0
5	Hợp Thành		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	355,0	355,0
6	Tân Thành		Mô hình trồng bưởi da xanh xen mít	352,0	352,0

TT	Địa bàn triển khai	Đơn vị thực hiện	Nội dung thực hiện	Kế hoạch năm 2019 (Triệu đồng)	
				Tổng số	Trong đó: SN
II	Thị xã Hoàng Mai	Chi cục Phát triển nông thôn		365,0	365,0
7	Quỳnh Vinh		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	365,0	365,0
III	Huyện Quỳnh Lưu	Chi cục Phát triển nông thôn		350,0	350,0
8	Quỳnh Tân		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	350,0	350,0
IV	Huyện Diễn Châu	Chi cục Phát triển nông thôn		345,0	345,0
9	Diễn Lợi		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	345,0	345,0
V	Huyện Nghi Lộc	Chi cục Phát triển nông thôn		345,0	345,0
10	Nghi Kiều		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	345,0	345,0
VI	Huyện Hưng Nguyên	Chi cục Phát triển nông thôn		358,0	358,0
11	Hưng Lĩnh		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	358,0	358,0
VII	Huyện Nam Đàn	Chi cục Phát triển nông thôn		720,0	720,0
12	Nam Thanh		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	360,0	360,0

18

TT	Địa bàn triển khai	Đơn vị thực hiện	Nội dung thực hiện	Kế hoạch năm 2019 (Triệu đồng)	
				Tổng số	Trong đó: SN
13	Nam Thái		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	360,0	360,0
VIII	Huyện Đô Lương	Chi cục Phát triển nông thôn		1.047,0	1.047,0
14	Giang Sơn Đông		Mô hình trồng bưởi da xanh xen ổi	352,0	352,0
15	Nam Sơn		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	350,0	350,0
16	Ngọc Sơn		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	345,0	345,0
IX	Huyện Thanh Chương	Chi cục Phát triển nông thôn		1.053,0	1.053,0
17	Thanh Lâm		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	358,0	358,0
18	Thanh Yên		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	345,0	345,0
19	Thanh Tương		Mô hình chăn nuôi gà	350,0	350,0
X	Huyện Anh Sơn	Chi cục Phát triển nông thôn		707,0	707,0
20	Hùng Sơn		Mô hình trồng bưởi da xanh	350,0	350,0
21	Vĩnh Sơn		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	357,0	357,0

TT	Địa bàn triển khai	Đơn vị thực hiện	Nội dung thực hiện	Kế hoạch năm 2019 (Triều đông)	
				Tổng số	Trong đó: SN
XI	Huyện Nghĩa Dân	Chi cục Phát triển nông thôn		695,0	695,0
22	Nghĩa Lạc		Mô hình chăn nuôi dê địa phương	345,0	345,0
23	Nghĩa Hưng		Mô hình chăn nuôi gà	350,0	350,0
XII	Huyện Tân Kỳ	Chi cục Phát triển nông thôn		368,0	368,0
24	Kỳ Tân		Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	368,0	368,0

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục 4b. BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQG
GIÁM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019**

**Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn
các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135**

(Kèm theo Nghị quyết số: **09** /NQ-HĐND ngày **12** / 8 /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Nội dung dự án/ mô hình	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Địa điểm thực hiện	Số hộ hưởng lợi				Kinh phí	
				Tổng số	Trong đó		Tổng kinh phí	Trong đó	
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo	NSNN	Vốn khác
	Tổng cộng			654	228	360	66	8.480.000	8.480.000
I	Huyện Yên Thành			162	47	90	25	2.127.000	2.127.000
1	Mô hình trồng bưởi da xanh xen mít	Chi cục Phát triển nông thôn	Xã Tân Thành	33	11	15	7	352.000	352.000
2	Mô hình trồng bưởi da xanh xen ổi		Xã Hùng Thành	33	3	20	10	352.000	352.000
3	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind		Xã Liên Thành	24	3	21		358.000	358.000
4	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind		Xã Phúc Thành	24	20	4	-	360.000	360.000
5	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind		Xã Xuân Thành	24	6	12	6	350.000	350.000
6	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind		Xã Hợp Thành	24	4	18	2	355.000	355.000
II	Thị xã Hoàng mai			24	24	-	-	365.000	365.000
7	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	Chi cục Phát triển nông thôn	Xã Quỳnh Vinh	24	24		-	365.000	365.000
III	Huyện Quỳnh Lưu			23	23	-	-	350.000	350.000
8	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	Chi cục Phát triển nông thôn	Xã Quỳnh Tân	23	23			350.000	350.000
IV	Huyện Diễn Châu			23	7	16	-	345.000	345.000

TT	Nội dung dự án/ mô hình	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Địa điểm thực hiện	Số hộ hưởng lợi					Kinh phí		
				Tổng số	Trong đó			Tổng kinh phí	Trong đó		
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo		NSNN	Vốn khác	
9	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	Chi cục Phát triển nông thôn	Xã Diễn Lợi	23	7	16		345.000	345.000		
V	Huyện Nghi Lộc			23	7	16	-	345.000	345.000		
10	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	Chi cục Phát triển nông thôn	Xã Nghi Kiều	23	7	16		345.000	345.000		
VI	Huyện Hưng Nguyên			24	11	13	-	358.000	358.000		
11	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	Chi cục Phát triển nông thôn	Xã Hưng Lĩnh	24	11	13		358.000	358.000		
VII	Huyện Nam Đàn			48	25	23	-	720.000	720.000		
12	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	Chi cục Phát triển nông thôn	Xã Nam Thanh	24	16	8		360.000	360.000		
13	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind		Xã Nam Thái	24	9	15		360.000	360.000		
VIII	Huyện Đô Lương			81	15	54	12	1.047.000	1.047.000		
14	Mô hình trồng bưởi da xanh xen ổi	Chi cục Phát triển nông thôn	Xã Giang Sơn Đông	35	3	26	6	352.000	352.000		
15	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind		Xã Nam Sơn	23	9	14		350.000	350.000		
16	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind		Xã Ngọc Sơn	23	3	14	6	345.000	345.000		
IX	Huyện Thanh Chương			92	24	67	1	1.053.000	1.053.000		
17	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	Chi cục Phát triển nông thôn	Xã Thanh Lâm	24	10	14		358.000	358.000		
18	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind		Xã Thanh Yên	23	8	14	1	345.000	345.000		
19	Mô hình chăn nuôi gà		Xã Thanh Tuân	45	6	39		350.000	350.000		
X	Huyện Anh Sơn			57	5	32	20	707.000	707.000		
20	Mô hình trồng bưởi da xanh	Chi cục Phát triển nông thôn	Xã Hùng Sơn	33	2	11	20	350.000	350.000		
21	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind		Xã Vĩnh Sơn	24	3	21		357.000	357.000		

TT	Nội dung dự án/ mô hình	Đơn vị thực hiện (chủ dự án)	Địa điểm thực hiện	Số hộ hưởng lợi				Kinh phí		
				Tổng số	Trong đó			Tổng kinh phí	NSNN	Trong đó Vốn khác
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo			
XI	Huyện Nghĩa Dân			72	34	33	5	695.000	695.000	
22	Mô hình chăn nuôi dê địa phương	Chi cục Phát triển nông thôn	Xã Nghĩa Lạc	27	8	19	0	345.000	345.000	
23	Mô hình chăn nuôi gà		Xã Nghĩa Hưng	45	26	14	5	350.000	350.000	
XII	Huyện Tân Kỳ			25	6	16	3	368.000	368.000	
24	Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind	Chi cục Phát triển nông thôn	Xã Kỳ Tân	25	6	16	3	368.000	368.000	

Phụ lục 5.

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số: *09*/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Nội dung hoạt động		Ghi chú
			Truyền thông về giảm nghèo	Giảm nghèo về thông tin	
I	UBND các huyện, thành, thị (Phòng Lao động - TBXH)	2.538,0	2.538,0	0	
1	Thành phố Vinh	108,0	108,0		
2	Thị xã Cửa Lò	104,0	104,0		
3	Huyện Nam Đàn	108,0	108,0		
4	Huyện Hưng Nguyên	108,0	108,0		
5	Huyện Nghi Lộc	108,0	108,0		
6	Huyện Đô Lương	118,0	118,0		
7	Huyện Diễn Châu	118,0	118,0		
8	Huyện Yên Thành	127,0	127,0		
9	Huyện Quỳnh Lưu	118,0	118,0		
10	Thị xã Hoàng Mai	106,0	106,0		
11	Thị xã Thái Hoà	106,0	106,0		
12	Huyện Thanh Chương	131,0	131,0		
13	Huyện Anh Sơn	122,0	122,0		
14	Huyện Tân Kỳ	131,0	131,0		
15	Huyện Nghĩa Đàn	122,0	122,0		
16	Huyện Quỳnh Hợp	135,0	135,0		
17	Huyện Quỳnh Châu	133,0	133,0		
18	Huyện Quế Phong	133,0	133,0		
19	Huyện Con Cuông	133,0	133,0		
20	Huyện Tương Dương	133,0	133,0		
21	Huyện Kỳ Sơn	136,0	136,0		
II	Sở Lao động - TB & XH	400,0	400,0	0	
III	Sở Thông tin và Truyền thông	2.939,0	0,0	2.939,0	<i>Phân bổ sau</i>
Tổng cộng (I+II+III)		5.877,0	2.938,0	2.939,0	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 6.

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CTMTQG GIẢM NGHÈO
BỀN VỮNG NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số: **09** /NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)

**Đự án 5: Nâng cao năng lực
và giám sát đánh giá thực hiện chương trình**

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2019	
		Tổng số	Trong đó: Sự nghiệp
	TỔNG SỐ	3.683,0	3.683,0
I	UBND các huyện, thành, thị (Phòng Lao động - TBXH)	3.233,0	3.233,0
1	Thành phố Vinh	138,0	138,0
2	Thị xã Cửa Lò	133,0	133,0
3	Huyện Nam Đàn	138,0	138,0
4	Huyện Hưng Nguyên	138,0	138,0
5	Huyện Nghi Lộc	138,0	138,0
6	Huyện Đô Lương	150,0	150,0
7	Huyện Diễn Châu	150,0	150,0
8	Huyện Yên Thành	162,0	162,0
9	Huyện Quỳnh Lưu	150,0	150,0
10	Thị xã Hoàng Mai	135,0	135,0
11	Thị xã Thái Hoà	135,0	135,0
12	Huyện Thanh Chương	167,0	167,0
13	Huyện Anh Sơn	155,0	155,0
14	Huyện Tân Kỳ	167,0	167,0
15	Huyện Nghĩa Đàn	155,0	155,0
16	Huyện Quỳnh Hợp	170,0	170,0
17	Huyện Quỳnh Châu	170,0	170,0
18	Huyện Quế Phong	170,0	170,0
19	Huyện Con Cuông	170,0	170,0
20	Huyện Tương Dương	170,0	170,0
21	Huyện Kỳ Sơn	172,0	172,0
II	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	450,0	450,0